

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

Số 17- Chuyên đề: WTO - Những vấn đề về Lao động - Xã hội

NỘI DUNG

Lời mở đầu

tr.3

I. Kết quả nghiên cứu

1. Một số tác động của việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới tới lao động, việc làm và đói nghèo - ***T.S. Nguyễn Thị Lan Hương, CN. Nguyễn Bích Ngọc***

tr.4

2. Phương pháp luận đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến việc làm và tiền lương - ***CN. Giản Thành Công, CN. Phạm Ngọc Toàn***

tr.13

3. Tác động của gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập và đời sống người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ - ***KS. Trần Văn Hoan***

tr.17

4. Thách thức của việc gia nhập WTO đối với lao động nông nghiệp, nông thôn - ***CN. Nguyễn Bích Ngọc***

tr.29

5. Tác động đối với việc làm, thu nhập và đời sống lao động nữ khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới - ***Ths. Nguyễn Thị Bích Thúy***

tr.38

6. Những tác động của hội nhập WTO đến việc làm, thu nhập, đời sống đối với lao động di chuyển và đề xuất các giải pháp - ***CN. Nguyễn Huyền Lê***

tr.48

II. Giới thiệu tài liệu mới

tr.59

SCIENTIFIC RESEARCHES OF INSTITUTE OF LABOUR SCIENCE AND SOCIAL AFFAIRS

Vol. 17

September 2008

LỜI MỞ ĐẦU

CONTENT

Preface

I. Scientific research

1. Some impacts of Vietnam's WTO membership on labour, employment and poverty - *Dr. Nguyễn Thị Lan Hương and Nguyễn Bích Ngọc*
2. Impact assessment methodology of trade liberalization on employment and wages - *Giãn Thành Công, Phạm Ngọc Toàn*
3. Impacts of Vietnam's WTO membership on employment, income and livelihood of SME workers - *Trần Văn Hoan*
4. Challenges of Vietnam's WTO membership to agricultural and rural labour – *Nguyễn Bích Ngọc*
5. Impacts of Vietnam's WTO membership on employment, income and livelihood of female workers - *MA Nguyễn Thị Bích Thúy*
6. Impacts of WTO joining on employment, income and livelihood of migrant workers, and solutions - *Nguyễn Huyền Lê*

II. Introduction of new books

Việt Nam chính thức là thành viên WTO từ 1/1/2007, do vậy vẫn còn quá sớm để có thể đánh giá đầy đủ tác động của gia nhập WTO đến kinh tế - xã hội nước ta nói chung hay lao động, việc làm nói riêng. Tuy nhiên, sau gần hai năm, việc gia nhập WTO đã có những tác động nhất định. Năm 2007 tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất (8,5%); Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt nam tăng mạnh ngay trong năm 2007 (đạt 31,3% so với 22,4% năm 2006); Đầu tư nước ngoài tăng gần 2 lần so với năm 2006 (21,3 tỷ USD so với 12,0 tỷ USD¹), tăng trưởng việc làm đạt 2,3% năm.

Trong 2 năm qua, Việt Nam cũng trải qua những cú sốc kinh tế lớn. Ngay năm 2007, tỷ lệ lạm phát đã 12,6% và tăng lên 23,2% vào tháng 10/2008. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết WTO đã làm mức nhập siêu tăng lên 14,48 tỷ USD trong 6 tháng năm 2008 so với 14,12 tỷ USD trong cả năm 2007. Thực tế này đã làm kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng. Một số doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ phải thu hẹp sản xuất do bị cạnh tranh bởi hàng hóa nhập khẩu hoặc thiếu vốn sản xuất mà không vay được hoặc không dám vay vì lãi suất cao, người lao động vì thế mà chịu ảnh hưởng, thu nhập giảm, việc làm bấp bênh.

Năm 2007, Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Viện KHLĐXH) được Bộ giao thực hiện nghiên cứu về tác động gia nhập

WTO tới lao động, việc làm, thu nhập và đời sống của các nhóm lao động khác nhau. Bản tin "Hoạt động nghiên cứu khoa học" của Viện KHLĐXH số 17 giới thiệu tóm tắt một số kết quả nghiên cứu về chủ đề này. Các kết quả này bước đầu sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu kiểm chứng và dự báo những bất cập trong chính sách, những khó khăn phát sinh trên thực tế để điều chỉnh, đề xuất chính sách phù hợp nhằm giảm thiểu những rủi ro đối với người lao động.

Bản tin "Hoạt động nghiên cứu khoa học" rất mong nhận được sự quan tâm và góp ý của độc giả. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Thông tin Phân tích và Dự báo Chiến lược- Viện KHLĐXH, số 2 Đinh Lễ, Hà Nội.

Điện thoại: 04-38.240.601, hộp thư email: Bantin.ilssa@gmail.com

BAN BIÊN TẬP

¹ TCTK, *Niên giám Thống kê 2007*, NXB Thống kê, 2008.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TỚI LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ ĐÓI NGHÈO

*TS. Nguyễn Thị Lan Hương - Nguyễn Bích Ngọc**

I. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

Gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam phải chuyển đổi để dần thích nghi với môi trường cạnh tranh trên “sân chơi” của 150 nước thành viên. Để hội nhập sâu rộng vào “sân chơi” đó Việt Nam đã và đang thực hiện các cam kết của mình. Công tác cải cách hành chính được tăng cường. Hệ thống pháp luật từng bước được đổi mới, phù hợp với chuẩn mực quốc tế hơn. Đã có khoảng 30 luật và pháp lệnh được sửa đổi cho phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO.

Về cắt giảm thuế, mở cửa thị trường, Việt Nam đang thực hiện theo lộ trình và kết thúc vào 7 năm sau khi gia nhập. Bước đầu đã xóa bỏ trợ cấp trực tiếp đối với các ngành xuất khẩu và giảm thuế suất nhập khẩu đối với một số nhóm hàng quy định trong cam kết.

1. Hội nhập WTO mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội lớn

Gia nhập WTO Việt Nam có điều kiện mở rộng các thị trường sang các nước

thành viên, nhờ đó nhiều triển vọng mới và động cơ mới được tạo ra để thu hút đầu tư cho phát triển, bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đồng thời, các doanh nghiệp Việt Nam cũng có cơ hội đầu tư ra nước ngoài.

Gia nhập WTO các doanh nghiệp có thể tiếp cận đến nguồn nguyên liệu thô thuận lợi hơn và các dịch vụ hỗ trợ với chất lượng cao hơn, giúp tăng hiệu quả sản xuất và kinh doanh cũng như phát triển các hoạt động xuất, nhập khẩu.

Việt Nam đã đạt được vị thế mới trên trường quốc tế, bình đẳng hơn với các thành viên khác, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, được đối xử công bằng trong những vụ giải quyết tranh chấp, tham gia xây dựng và phát triển cơ chế hợp tác song phương và đa phương.

2. Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức

Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh ở ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Các sản phẩm và dịch vụ có sức cạnh tranh kém sẽ mất thị phần. Các doanh nghiệp có sức cạnh tranh yếu sẽ phải cắt giảm sản xuất và kinh doanh hoặc chịu nguy cơ phá sản, dẫn đến tình trạng người lao động bị thất nghiệp. Chính sách, luật pháp và quản lý kinh tế vĩ mô nếu

* TS. Nguyễn Thị Lan Hương - Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội.

CN. Nguyễn Bích Ngọc - Phó trưởng phòng nghiên cứu Chính sách và An sinh xã hội.

không được cải thiện sẽ gây khó khăn và tạo ra các rào cản cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Việc gia nhập WTO sẽ dẫn tới quá trình ngày càng gia tăng sự phụ thuộc vào nền kinh tế toàn cầu. Biến động giá cả trên thị trường thế giới như xăng dầu, sắt thép, phân bón, thuốc chữa bệnh; tình hình kinh tế của các bạn hàng thương mại chính và các sự kiện chính trị cũng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Do các ảnh hưởng không đồng đều từ bên ngoài, sẽ có một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn khiến khoảng cách ngày càng tăng trong xã hội, gây ra mất ổn định xã hội. Những thay đổi trên thị trường quốc tế sẽ có tác động mạnh hơn và nhanh hơn đến thị trường nội địa; nếu không có những chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp cùng với việc thiếu năng lực dự báo và phân tích, thiếu khả năng kiểm soát và giải quyết vấn đề, những bất ổn của thị trường hoặc thậm chí là khủng hoảng tài chính, kinh tế sẽ xuất hiện.

Việt Nam vẫn phải chịu tình trạng là “một nền kinh tế phi thị trường” trong 12 năm kể từ khi là thành viên chính thức, do bị áp đặt điều khoản về nền kinh tế phi thị trường. Việt Nam sẽ chịu nhiều thiệt hại khi gặp phải các tranh chấp thương mại liên quan đến các biện pháp đối kháng và chống bán phá giá. Số vụ kiện phá giá sẽ gia tăng, đặc biệt là ngay cả khi đã trở thành thành viên của WTO.

II. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Tác động rõ nét nhất đối với nền kinh tế trong thời gian vừa qua là tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 đạt 8,5% cao nhất trong 12 năm vừa qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng những tháng đầu năm 2008 đã có dấu hiệu chững lại với mức 6,5%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2007 đạt 20,3 tỷ USD, chiếm 42% tổng vốn đầu tư xã hội. Sáu tháng đầu năm 2008, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 31,6 tỷ USD, lớn hơn 11,3 tỷ so với cả năm 2007. Tuy nhiên do khả năng hấp thụ vốn trong nước và khả năng điều tiết vốn vào các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế Việt Nam chưa tốt nên đã tạo ra sức ép về cán cân thanh toán cho nền kinh tế.

Xuất khẩu tăng trưởng khá cao vào năm 2007 (21,9%) song không bứt phá nhiều so với các năm trước. Tính chung 6 tháng năm 2008 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên nếu loại trừ yếu tố tăng giá này thì kim ngạch xuất khẩu 6 tháng chỉ tăng 15,1%.

Nhập khẩu tăng mạnh, năm 2007 tăng 39,6%, sáu tháng đầu năm 2008 tăng 60,3% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nhập siêu đạt con số khổng lồ, chỉ riêng 6 tháng 2008 đã là 14,8 tỷ USD, bằng cả năm 2007. Điểm đáng chú ý là tỷ lệ nhập hàng tiêu dùng tuy thấp nhưng có xu hướng tăng 7,5% thời kỳ 1996 – 2006 và 11,4% năm 2007.

Lạm phát tăng cao trong năm 2007 và 6 tháng đầu năm 2008 tác động xấu tới ổn định kinh tế Việt Nam. Thời kỳ 2000-2006, tốc độ tăng giá bình quân chỉ khoảng 6,6%/năm, tuy nhiên năm 2007 đã tăng lên khoảng 12,6% và 6 tháng đầu năm 2008 tăng 20,34% so với cùng kỳ năm 2007. Nghiên cứu của Trung Tâm phát triển Việt Nam cho thấy, lạm phát hiện tại của Việt Nam nên được hiểu là kết quả của 3 yếu tố tác động cùng một lúc: (i) Áp lực chủ yếu từ dòng vốn nước ngoài chảy vào quá lớn ; (ii) Tăng trưởng mạnh của đầu tư; và (iii) những cú sốc bên ngoài và tình trạng không thể kiểm soát được từ các thị trường hàng hóa toàn cầu và thiên tai dịch họa.

III. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ ĐÓI NGHÈO

1. Tác động của quá trình gia nhập WTO đến việc làm

Biểu 1: Cơ cấu lao động chia theo ngành kinh tế năm 2006 và 2007

Khu vực	Năm 2006		Năm 2007	
	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số người (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24.367	54,70	23.796	52,21
Khu vực công nghiệp và xây dựng	8.159	18,31	8.763	19,32
Khu vực dịch vụ	12.022	26,99	13.019	28,56

Nguồn: Kết quả điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2006 và 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.2. Việt Nam đang đứng trước tình trạng thiếu lao động có trình độ cao trong hầu hết các ngành, đặc biệt là những ngành công nghệ, dịch vụ cao

Chất lượng lao động mặc dù đã được cải thiện trong hơn thập kỷ qua nhưng so với

1.1. Tăng cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người lao động

Gia nhập WTO sau gần 2 năm đã có những tác động nhất định tới việc làm. Theo kết quả điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính chung cả nước, tại thời điểm 1/7/2007 có 45.578 nghìn người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, tăng 1.029 nghìn người với tốc độ tăng 2,31% so cùng thời điểm năm 2006.

Cơ cấu lao động có việc làm tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng cả về số lượng và tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

các nước tỷ lệ lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn cao vẫn là con số khiêm tốn. Bên cạnh đó, nhu cầu về lao động có trình độ ở các doanh nghiệp hay các khu công nghiệp không ngừng gia tăng. Tình trạng khó tuyển hay khan hiếm lao động đáp ứng công việc đang trở nên phổ biến.

Đặc biệt, các vùng phát triển mạnh về kinh tế như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương đang hết sức khó khăn trong tuyển dụng lao động các nghề may, da giày, nhựa²...

1.3. Thất nghiệp giảm nhưng việc dư thừa lao động ở một số ngành nghề vẫn có thể xảy ra

Nhìn chung, thất nghiệp chưa phải là vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên là 4,91% (giảm 0,19% so với thời điểm 1/7/2006), tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 5,03% (giảm 0,22% so với thời điểm 1/7/2006).

Thanh niên chiếm tỷ lệ cao trong số những người thất nghiệp. Thời kỳ 2000-2006, tỷ lệ thanh niên bị thất nghiệp có xu hướng gia tăng. Đến năm 2006 có khoảng 734.000 người thất nghiệp có độ tuổi thanh niên (dưới 34 tuổi), chiếm trên 71% tổng số người thất nghiệp. Đáng chú ý là thất nghiệp ở nhóm tuổi trẻ từ 15-24 có xu hướng tăng cả về số lượng lẫn tỷ lệ trong tổng số người thất nghiệp. Năm 2007 tỷ lệ thất nghiệp ở lứa tuổi này là 14,25% (tăng 1,27% so với thời điểm 1/7/2006).

1.4. Lao động di cư từ nông thôn ra khu công nghiệp/thành thị tăng mạnh

Thiếu việc làm ở nông thôn và sự chênh lệch về tiền lương, thu nhập giữa nông thôn và thành thị là nguyên nhân

khiến cho lao động di cư từ nông thôn ra KCN/thành thị tìm việc làm gia tăng. Khi Việt Nam gia nhập WTO dòng di chuyển này tăng mạnh. Mặc dù quy định về khai báo hộ khẩu (trong đó yêu cầu về hộ khẩu đi kèm với các điều kiện tìm việc và các dịch vụ xã hội thiết yếu) đã được nói lỏng, lao động di cư ở các thành phố lớn như Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn gặp không ít cảnh thiếu cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng cùng những quy định ràng buộc về thường trú dài hạn.

1.5. Tác động của việc gia nhập WTO đối với lao động nữ

Tác động của hội nhập làm cho việc làm của lao động nữ tiếp tục gia tăng, đặc biệt là những ngành xuất khẩu có sử dụng nhiều lao động nữ như dệt may, da giày, chế biến,... Ngành nông - lâm nghiệp, là ngành sử dụng nhiều lao động nữ sẽ ngày càng bị thu hẹp lại.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật và học vấn của lao động nữ vẫn bị hạn chế so với lao động nam trong thị trường lao động, thêm vào đó là trách nhiệm chăm sóc gia đình và hạn chế về sức khỏe là những lý do khiến lao động nữ được hưởng lợi ít hơn so với nam giới trong tiếp cận việc làm được trả công cao hơn hay những nghề nghiệp có chuyên môn kỹ thuật. Lao động nữ có trình độ tay nghề thấp sẽ đứng trước nguy cơ bị mất việc làm và giảm thu nhập nhiều hơn lao động nam.

1.6. Tác động của việc gia nhập WTO đối với lao động nông nghiệp nông thôn

Một số ngành nông nghiệp hiện nay đang được hưởng chế độ bảo hộ đặc biệt

² Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp Việt Nam với vấn đề “ Lao động và phát triển”, Báo cáo thường niên – 2008.

của nhà nước (bông, bơ sữa, ngô...) sẽ phải đối mặt với khả năng tự do hoá thị trường sản phẩm của mình, khi đó giá sản phẩm giảm làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp gây ra nguy cơ phá sản và tạo ra tình trạng mất việc làm cũng như giảm thu nhập của lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp.

2. Tác động của quá trình gia nhập WTO đến tiền lương, thu nhập và đời sống của người lao động

Mặc dầu tiền lương và thu nhập của người lao động có xu hướng tăng lên nhưng từ đầu năm 2008 đến nay, đời sống của người làm công ăn lương đang bị ảnh hưởng khá nhiều bởi lạm phát. Theo kết quả

tính toán của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, 2000-2006, khi CPI tăng 1% thì tiền lương chỉ tăng 0,019%. Điều này cũng cho thấy lạm phát hiện nay đang tác động mạnh đến người làm công ăn lương, đặc biệt là người làm công ăn lương nghèo.

Gia tăng khoảng cách tiền lương giữa lao động làm việc có trình độ kỹ thuật và lao động giản đơn. Lao động quản lý, lao động kỹ thuật cao có mức tiền lương tăng cao nhất, gần 10,2%/năm so với khoảng 4,9%/năm của lao động không có kỹ năng làm các nghề đơn giản.

Biểu 2: Tiền lương trung bình theo trình độ CMKT

Nghề nghiệp/Công việc	Thu nhập bình quân một lao động/ tháng, 1000VND				Tốc độ tăng lương hàng năm (%)
	1998	2002	2004	2006	
Quản lý/chuyên gia cao cấp	699	1563	1255	1525	10,2
CNKT bậc trung	746	1114	1198	2100	13,8
Nhân viên	600	804	948	1127	8,2
CNKT	578	758	820	1203	9,6
Lao động phổ thông	492	538	639	724	4,9
<i>Khoảng cách tiền lương giữa quản lý/lao động phổ thông (số lần)</i>	<i>1,42</i>	<i>2,91</i>	<i>1,96</i>	<i>2,11</i>	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, VHLSS 1998-2006.

Đáng lưu ý là khoảng cách tiền lương giữa lao động có tay nghề và lao động phổ thông đều tăng lên ở cả hai nhóm nam và nữ. Trình độ CMKT càng cao, tiền lương

tăng càng nhanh, nhưng đối với lao động nam, con số này tăng nhanh hơn; do đó, dẫn đến gia tăng khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ ở trình độ CMKT cao hơn.

Biểu 3. Thu nhập trung bình hàng tháng của lao động nam và nữ

	Thu nhập trung bình hàng tháng/lao động, (1000VND)				Tỷ lệ tiền lương của nam so với nữ (%)		Tốc độ tăng lương hàng năm (%), 1998-2006	
	1998		2006		1998	2006	Nữ	Nam
	Nữ	Nam	Nữ	Nam				
Chung	410	525	731	925	78,1	79,1	7,5	3,5
Không có CM nghiệp vụ	376	504	529	663	74,6	79,8	4,4	3,5
Công nhân kỹ thuật	379	546	1.051	1.263	69,5	83,2	13,6	11,1
Trung học chuyên nghiệp	402	575	1.076	1.353	69,9	79,5	13,1	11,3
Cao đẳng	457	507	1.830	1.529	90,2	119,7	18,9	14,8
Thạc sỹ và tiến sỹ	683	951	1.918	2.880	71,8	66,6	13,8	14,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, VHLSS 1998-2006.

Khoảng cách thu nhập nông thôn/thành thị cũng ngày càng gia tăng khi thu nhập LĐ nông thôn chỉ tăng 5,6%/năm so với mức 7,3% của lao động thành thị. Lao động trong khu vực thành thị cũng có mức thu nhập cao gấp 1,6 lần so với khu vực nông thôn (đạt khoảng 682 ngàn đồng/LĐ/ tháng).

Lao động dịch vụ có mức tiền lương cao trung bình gấp 1,8 lần so với lao động nông nghiệp và khoảng cách này có xu hướng gia tăng trong thời kỳ tới.

Tác động của hội nhập đến tiền lương có sự khác nhau giữa các ngành nhập khẩu và xuất khẩu. Lao động làm việc trong các ngành xuất khẩu có mức tiền lương thấp hơn so với các ngành không xuất khẩu. Điều này cho thấy, các ngành xuất khẩu chủ yếu dựa vào công nghệ sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp. Tuy nhiên, tốc độ tăng tiền lương của lao động trong các ngành xuất khẩu có xu hướng tăng cao hơn, thể hiện xu thế thu

hẹp chênh lệch tiền lương giữa các ngành. Trong khu vực xuất khẩu, khoảng cách tiền lương giữa lao động kỹ năng và không kỹ năng trong các ngành này càng lớn. Trong các ngành xuất khẩu trung bình, lao động nữ có mức lương cao hơn lao động nam.

Tiền lương của lao động trong ngành nhập khẩu cũng tương tự. Các ngành có tỷ lệ nhập khẩu cao song mức tiền lương thấp. Tuy nhiên khoảng cách tiền lương giữa lao động có kỹ năng và không có kỹ năng cũng có xu hướng gia tăng trong các ngành có tỷ lệ nhập khẩu cao.

3. Tác động của quá trình gia nhập WTO và các vấn đề quan hệ lao động

Thống kê hàng năm cho thấy, đình công có xu hướng tăng về số lượng, lớn về quy mô và tính chất ngày càng gay gắt, phức tạp hơn. Trong 10 năm qua, cả nước đã xảy ra trên 1.000 cuộc đình công ở hầu hết các thành phần kinh tế và mọi loại hình doanh nghiệp.

Biểu 4: Số vụ đình công theo hình thức sở hữu trong giai đoạn 1995-2006

	Tổng số vụ đình công	Theo hình thức sở hữu , %		
		DNNN	Tư nhân, FDI	DN tư nhân trong nước
Tổng số	1374	6,4	67,0	26,6
1995	60	18,3	46,7	35,0
1996	59	10,2	66,1	23,7
1997	59	16,9	59,3	23,7
1998	62	17,7	48,4	33,9
1999	67	6,0	62,7	31,3
2000	70	21,4	54,3	24,3
2001	90	10,0	61,1	28,9
2002	99	5,1	65,7	29,3
2003	142	2,1	73,2	24,6
2004	124	1,6	74,2	24,2
2005	152	5,3	69,1	25,7
31/12/2006	390	1,0	73,6	25,4

Nguồn: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Các cuộc đình công xảy ra thường xuyên hơn và tập trung nhiều hơn trong các DN sử dụng nhiều lao động có mức tiền lương thấp, sử dụng nhiều lao động và có cường độ làm việc khá nặng, hay phải làm thêm giờ như: may, giày da, hay công nghiệp chế biến gỗ, điện tử...

Thoả ước tập thể không theo kịp với các thay đổi nhanh chóng của hệ thống thị trường lao động. Các tổ chức công đoàn cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm các quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là vấn đề thỏa thuận các mức tiền lương và các điều kiện lao động. Việt nam đang phải đối mặt với sự gia tăng các vụ tranh chấp về lao động. Khung khổ pháp luật mới yêu cầu quan hệ lao động phải dựa trên cơ chế hợp tác ba bên, ký kết thoả ước tập thể, hình thành các phương thức tham gia của người lao động đang làm việc, quy định về

quyền đình công và ngăn ngừa, giải quyết các tranh chấp lao động. Ngoài ra, cần hoàn thiện các quy định pháp luật điều chỉnh việc giải quyết các vụ tranh chấp lao động, các thủ tục mới và cập nhật hơn về hoà giải, trung gian và trọng tài lao động.

4. Tác động của quá trình gia nhập WTO và vấn đề nghèo đói

Mặc dù Việt Nam có tốc độ giảm nghèo nhanh chóng và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người cao trong thời gian qua, nhưng đồng thời khoảng cách giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất cũng gia tăng. Phân hóa giàu nghèo có khả năng còn diễn ra mạnh hơn so với những gì số liệu thể hiện. Ở nhóm giàu nhất mức chi tiêu cho các hàng hóa lâu bền như xe hơi và các vật dụng đắt tiền có xu hướng gia tăng với tốc độ nhanh hơn. Mức độ bất bình đẳng do vậy mà nghiêm trọng hơn.

Biểu 5: Tỷ trọng chi tiêu theo các nhóm dân cư, 1993-2006 (%)

	1993	1998	2002	2004	2006
Nghèo nhất	8,4	8,2	7,8	7,1	7,2
Cận nghèo	12,3	11,9	11,2	11,2	11,5
Trung bình	16,0	15,5	14,6	15,2	15,8
Khá giả	21,5	21,2	20,6	21,8	22,3
Giàu	41,8	43,3	45,9	44,7	43,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giàu nhất/ Nghèo nhất (số lần)	5,0	5,3	5,9	6,3	6,0

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008

Gia nhập WTO làm gia tăng sự chênh lệch về cơ hội và thu nhập của các nhóm người nghèo khác nhau. Trong đó có 3 nhóm nghèo (chiếm 60% số nghèo) cần phải quan tâm nhất đó là³: *Nhóm người nghèo sống tại vùng ven biển, vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu long. Nhóm thứ 2 là những người nghèo sinh sống ở vùng núi cao (miền núi phía bắc, tây nguyên...).* *Nhóm thứ 3 là người nghèo đô thị và người di cư đến đô thị để tìm việc làm.* Đa số các nhóm nghèo này có trình độ thấp, làm việc trong điều kiện lao động nghèo nàn với các mức tiền lương thấp và thiếu khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội công.

Trong bối cảnh hội nhập, người nghèo càng trở nên bị bất lợi. Đặc biệt, những nhóm nghèo mới sẽ xuất hiện do những cú sốc kinh tế, nguồn lực (đất đai) hạn chế hoặc bị thu hẹp, mất việc làm tốt (đối với người lao động trong các DNNN cổ phần hóa, trong những ngành xuất khẩu có tốc

độ đổi mới công nghệ cao). Số hộ gia đình ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số hộ nghèo, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số. Tính đến thời điểm 20/6/2008 cả nước có 102,3 nghìn lượt hộ với 452,5 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, chiếm 0,9% tổng số hộ nông nghiệp và chiếm 0,9% tổng số nhân khẩu nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc; Tây Bắc và Bắc Trung bộ. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thiếu đói tăng 55,3% và số lượt nhân khẩu thiếu đói tăng 59,8%.⁴

IV. KHUYẾN NGHỊ

1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật

Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật và chính sách phù hợp với những quy tắc của WTO và cam kết của Việt Nam. Chính phủ cần rà soát và củng cố các kế hoạch phát triển kinh tế thành một quy hoạch quốc gia thống nhất phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết

³ Nhóm nghiên cứu liên bộ, Báo cáo cập nhật nghèo, 2006

⁴ Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế- xã hội 6 tháng đầu năm 2008. Tổng cục thống kê 1/7/2008.

WTO. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để điều tiết mọi hoạt động của nền kinh tế. Tháo gỡ mọi ách tắc, rào cản phát triển doanh nghiệp. Xoá bỏ phân biệt đối xử trong chính sách giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

2. Phát triển thị trường lao động

Cần tiếp tục hoàn thiện các khung pháp lý thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động. Các chính sách về tiền lương, BHXH, điều kiện hợp đồng lao động... cần thống nhất giữa các thị trường lao động.

Phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động để nhận biết nhanh nhu cầu TTLĐ, các quyết định đào tạo; phát triển mạnh mẽ hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm để bảo đảm nối cung cầu lao động. Phát triển hệ thống tư vấn hướng nghiệp để nâng cao khả năng có việc làm cho lao động trẻ, thực hiện thành công chính sách phân luồng trong giáo dục.

3. Nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực trong nền kinh tế biến đổi nhanh chóng cần có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội. Cần phải có sự kết hợp tốt với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, để nhận biết nhu cầu đào tạo và phối hợp công tác đào tạo. Chính phủ cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đào tạo quốc gia. Giáo dục đào tạo cần phải tập trung vào kỹ năng và năng lực, phải chuyển từ đào tạo

theo ngành-nghề sang đào tạo kỹ năng, đa kỹ năng, phạm vi đào tạo rộng để có khả năng thích ứng cao. Ngoài ra, chính sách giáo dục cần phải được ưu tiên người nghèo, vùng nghèo nhằm bảo đảm chia sẻ thành quả của toàn cầu hoá.

4. Phát triển đồng bộ hệ thống chính sách an sinh xã hội

Tập trung vào chính sách hỗ trợ người lao động khi mất việc làm. Bao gồm: các can thiệp một lần và các chương trình thường xuyên (đền bù và trợ giúp người bị buộc thôi việc).

Chính sách an sinh hội và XĐGN: tăng cường việc sử dụng các đòn bẩy thị trường: tăng cường khả năng tiếp cận người nghèo đến chính sách tín dụng để tạo mở việc làm, thực hiện các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục cho những người nghèo. Chú ý đến nhóm nghèo, yếu thế mới như người nông dân mất đất do đô thị hoá, người di cư vào đô thị...

5. Xây dựng quan hệ lao động minh bạch, lành mạnh

Việc xây dựng quan hệ lao động lành mạnh sẽ tạo điều kiện để ổn định và phát triển sắp xếp, ngăn ngừa và hạn chế các tranh chấp lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động. Nâng cao vai trò của các tổ chức công đoàn các cấp, nhất là ở doanh nghiệp; tăng cường hoạt động đối thoại trực tiếp giữa đại diện của người lao động và đại diện người sử dụng lao động./



PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI ĐẾN VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG

CN. Giản Thành Công - CN. Phạm Ngọc Toàn*

I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI ĐẾN VIỆC LÀM VÀ CẦU LAO ĐỘNG

1. Mô tả mô hình

Giả định việc lựa chọn các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp tuân theo hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Q_i = A^\gamma K_i^\alpha L_i^\beta$$

Trong đó Q là sản lượng, A là năng suất nhân tố tổng hợp, K là vốn và L lao động.

Bài toán cơ bản trong nghiên cứu kinh tế thực nghiệm là bài toán ước lượng hàm cầu lao động, biểu thị mối quan hệ cầu lao động với vốn, giá vốn, tiền lương và công nghệ. Giả định doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn số lao động cần tuyển dựa trên mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Triển khai hàm lợi nhuận và lấy đạo hàm theo L ta có phương trình cầu lao động sau:

$$\ln L_i = \theta_0 + \theta_1 \ln\left(\frac{W}{C}\right) + \theta_2 \ln Q_i$$

Trong đó W: giá lao động, C là giá vốn, và

$$\beta_0 = -\frac{\gamma \ln A + \alpha \ln \alpha - \alpha \ln \beta}{\alpha + \beta}$$

$$\beta_2 = -\frac{\alpha}{\alpha + \beta} \quad \beta_1 = \frac{1}{\alpha + \beta}$$

Vì vậy phương pháp ước lượng có thể sử dụng phương trình tổng quát sau:

$$\ln L_{it} = \alpha + \beta_{0t} + \beta_1 \ln GO_{it} + \beta_2 \ln wage_t + \beta_3 TFP_{it} + \varepsilon (1)$$

Trong đó:

- LnL: Logarit số lao động của doanh nghiệp;
- LnGO: Logarit giá trị sản xuất của doanh nghiệp;
- TFP: Năng suất nhân tố tổng hợp;
- Wage: Tiền lương trung bình ngành;
- β_{0t} : Hệ số chặn thay đổi theo thời gian, bao gồm tác động của thay đổi giá vốn đến cầu lao động;
- ε : Phần dư;
- β_s : các hệ số cần ước lượng.

2. Mô hình trong trường hợp thị trường cạnh tranh hoàn hảo

Thị trường cạnh tranh hoàn hảo là một thị trường công bằng với mọi người và các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các yếu tố sản xuất, cơ chế giá cả được xác định hoàn toàn bởi thị trường. Có ảnh hưởng đến tất cả các quyết định về kinh tế. Trong thị trường này, người mua và người bán đều tham gia vào quá trình xác định giá, giá cả cũng như số lượng của các yếu tố sản xuất được trao đổi trực tiếp trên thị trường. Mọi người có thể tự do tham gia thị trường nếu họ muốn, do đó các nguồn lực về con người, vốn, tín dụng, kỹ thuật và nguyên liệu đầu vào và các thông tin về thị trường đều lưu thông và công bằng đối với mọi người. Vì vậy, đối với các quyết định của

* CN. Giản Thành Công - Nghiên cứu viên, Trung tâm Thông tin, PT và DB Chiến lược.

CN. Phạm Ngọc Toàn - Nghiên cứu viên, Trung tâm Thông tin, PT và DB Chiến lược.

doanh nghiệp về các yếu tố sản xuất, doanh nghiệp có xu hướng dựa vào các đặc điểm của ngành đang sản xuất. Điều này có nghĩa là, các doanh nghiệp khác nhau trong cùng một ngành thường có xu hướng lựa chọn các yếu tố sản xuất giống nhau và mang đặc tính của ngành, mặc dù thị trường luôn có sự phân mảnh giữa các ngành.

2.1. Tác động của tự do hoá thương mại đến cầu lao động và việc làm

Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, độ mở cửa của nền kinh tế có thể tác động trực tiếp đến cầu về lao động trên thị trường. Bởi vậy có thể ước lượng trực tiếp phương trình sau (ước lượng rút gọn):

$$\ln L_{it} = \alpha + \beta_{ot} + \beta_1 \ln GO_{it} + \beta_2 \ln wage_t + \beta_3 TFP_{it} + \beta_4 openness_{i,t} + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

- Openess: Mức độ mở cửa của nền kinh tế được xác định bằng tỷ lệ xuất khẩu của ngành/ giá trị sản xuất của ngành, hoặc tỷ lệ nhập khẩu của ngành/ giá trị sản xuất của ngành hoặc bằng thuế quan bình quân gia quyền của hàng hóa trong ngành.

- Wage: tiền lương trung bình của ngành. Doanh nghiệp trong trường hợp này sẽ quyết định tuyển lao động dựa vào đặc tính về tiền lương của ngành, nghĩa là lương trung bình ngành.

Tuy nhiên mối quan hệ giữa các yếu tố lao động và giá trị sản xuất luôn luôn mang tính nội sinh, nghĩa là các doanh nghiệp có số lao động càng lớn thường có xu hướng tạo ra càng nhiều sản phẩm từ đó phát sinh thêm nhu cầu lao động. Bởi vậy, để xác định số lượng lao động cần thiết của doanh nghiệp để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định, nghiên cứu này áp dụng

phương pháp ước 2 giai đoạn sử dụng biến công cụ.

Phương pháp ước lượng này đòi hỏi việc sử dụng một biến công cụ mang 2 đặc điểm chính: (i) có tác động trực tiếp đến giá trị sản xuất của doanh nghiệp và (ii) chỉ tác động đến cầu lao động của doanh nghiệp thông qua kênh tác động của giá trị sản xuất. Trong các nghiên cứu về tự do hoá thương mại, các nhà nghiên cứu thường sử dụng biến số độ mở cửa của ngành làm biến công cụ. Có thể biện luận rằng việc mở cửa thị trường sẽ làm tăng sản lượng của các doanh nghiệp có xu hướng mở cửa từ đó tác động đến nhu cầu lao động cần tuyển. Hơn nữa, theo lý thuyết kinh tế tác động của độ mở cửa trực tiếp đến cầu lao động dường như không rõ ràng.

2.2. Phương pháp ước lượng

- **Giai đoạn 1:** Ước lượng phương trình sản xuất theo các yếu tố đầu vào của sản xuất và độ mở cửa của ngành

$$\ln GO_{it} = \alpha + \beta_1 \ln L_{it} + \beta_2 \ln wage_t + \beta_3 TFP_{it} + \beta_4 openness_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Từ kết quả ước lượng giai đoạn 1, ta thu được giá trị ước lượng của sản lượng $\ln GO_hat$.

- **Giai đoạn 2:** Ước lượng phương trình cầu lao động với giá trị sản xuất đã được xác định trước

$$\ln L_{it} = \alpha + \beta_{ot} + \beta_1 \ln GO_hat_{it} + \beta_2 \ln wage_t + \beta_3 TFP_{it} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: GO_hat là giá trị sản xuất ước lượng từ giai đoạn 1.

Hành vi của doanh nghiệp trên thị trường là xác định lượng cầu sao cho đạt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận (hay tối thiểu hoá chi phí) tại mức lương trung bình của ngành. Như vậy ta xác định được phương trình hàm cầu lao động từ việc ước lượng

hệ các phương trình trên. Như vậy, cơ chế tác động là quá trình hội nhập tác động trực tiếp đến kết quả sản xuất của doanh nghiệp (biểu hiện bằng giá trị sản lượng), từ kết quả sản xuất này doanh nghiệp xác định được số lao động cần tuyển với mức giá là mức lương trung bình ngành nhằm phục vụ mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

3. Mô hình trong trường hợp thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

Trong thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, thực tế cho thấy các doanh nghiệp trong cùng ngành có mức tiền lương trung bình khác nhau mặc dù hành vi của doanh nghiệp vẫn là xác định bài toán tối ưu hóa lợi nhuận. Quá trình hội nhập đã tác động đến kết quả đầu ra của các doanh nghiệp, từ kết quả đầu ra này doanh nghiệp xác định được lượng lao động cần thiết. Tuy nhiên trong trường hợp này doanh nghiệp có xu hướng thoả thuận về tiền lương với người lao động để tuyển số lao động cần thiết phục vụ sản xuất ra khối lượng đầu ra. Việc thoả thuận tiền lương vừa dựa vào đặc tính của ngành lại vừa dựa vào đặc điểm của doanh nghiệp (mức độ độc quyền của doanh nghiệp trên thị trường, sự phát triển quan hệ lao động trong doanh nghiệp). Sau khi thoả thuận tiền lương, doanh nghiệp sẽ quyết định tuyển số lao động cuối cùng. Để ước lượng trong trường hợp này ta vẫn xây dựng một hệ các phương trình xác định cầu lao động tuy nhiên thay vì doanh nghiệp dựa vào mức lương trung bình ngành để tuyển lao động, doanh nghiệp sẽ xác định mức lương dựa trên thoả thuận đối với người lao động. Mô hình này theo giả thiết phù hợp hơn với thị trường lao động hiện nay của Việt Nam.

Tác động của tự do hoá thương mại đến cầu lao động

a. Ước lượng rút gọn

$$\ln L_{it} = \alpha + \beta_{0t} + \beta_1 \ln GO_{it} + \beta_2 \ln fwage_{it} + \beta_3 TFP_{it} + \beta_4 openness_{it} + \beta_5 Herf_{i,t} + \beta_6 SI_{i,t} + \varepsilon \quad (3)$$

Trong đó:

- fwage: Lương trung bình DN
- Herf: Chỉ số đo lường độ tập trung của doanh nghiệp i trong ngành j được tính

theo công thức $Herf_{(i)} = \frac{R_i}{\sum_{i=1}^j R_i}$

với R_i : giá trị sản xuất của doanh nghiệp i

- SI: Tỷ trọng đóng góp BHXH trên quỹ lương

b. Ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn

- Giai đoạn 1: Ước lượng phương trình:

$$\ln GO_{it} = \alpha + \beta_1 \ln L_{it} + \beta_2 \ln K_{i,t} + \beta_3 TFP_{it} + \beta_4 openness_{it} + \varepsilon$$

Ước lượng giai đoạn 1 ta thu được $\ln Go_hat$

- Giai đoạn 2: Ước lượng phương trình:

$$\ln L_{it} = \alpha + \beta_{0t} + \beta_1 \ln GO_{it} + \beta_2 \ln fwage_{it} + \beta_3 TFP_{it} + \beta_4 Herf_{i,t} + \beta_5 SI_{i,t} + \varepsilon$$

(Go: Giá trị sản xuất của ngành)

II. TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI ĐẾN TIỀN LƯƠNG

1. Mô tả mô hình và phương pháp ước lượng

Theo mô hình cung lao động, người lao động làm việc trên thị trường được trả công căn cứ vào một số yếu tố về vốn nhân lực (trình độ giáo dục và kinh nghiệm), một số các đặc tính về nơi làm việc (ngành, địa bàn cư trú hoặc theo giới tính...). Mincerian đã nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ này và rút ra phương trình semilog tiền lương như sau:

$$\begin{aligned} \ln wage_i = & a_0 + a_1 schooling_i + a_2 schooling_i^2 + a_3 * experience_i + \\ & a_4 experience_i^2 + a_5 skill_i + a_6 gender_i + a_7 urban_i + a_8 indus_i + a_9 owner_i + \\ & a_{10} skill_i * openness_i + a_{11} urban_i * openness_i + \\ & a_{12} gender_i * openness_i + openness_i + u_i \end{aligned}$$

Trong đó:

- *i*: Là chỉ số của người lao động thứ *i*;
- *Wage*: Lương của người lao động đã được qui đổi về lương đủ giờ;
- *Schooling*: Số năm đi học của người lao động, số năm học được tính bằng tổng số năm học phổ thông + tổng thời gian đào tạo bậc cao hơn;
- *Schooling2*: Số năm đi học bình phương của người lao động;
- *Experience*: Số năm kinh nghiệm của người lao động;
- *Experience2*: Số năm kinh nghiệm bình phương của người lao động;
- *Skil*: Kỹ năng của lao động (được dựa vào trình độ giáo dục gồm có kỹ năng và không có kỹ năng);
- *Gender*: Giới tính của người lao động là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu là nam và là 0 nếu là nữ, đưa biến này vào mô hình nhằm xác định xem trong thực tế có sự khác biệt về tiền lương giữa nam và nữ không khi có tác động của tự do hóa thương mại;
- *Urban*: Khu vực thành thị\ Nông thôn là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu là thành thị và bằng 0 nếu là ở nông thôn;
- *Indus*: Ngành kinh tế quốc dân cấp 2 được phân loại theo hệ thống VSIC;
- *Owner*: Hình thức sở hữu của loại hình doanh nghiệp;
- *Openess*: Biến được sử dụng như là “độ mở cửa” của nền kinh tế, có 3 phương pháp lượng hoá, thứ nhất là *openess1* được

tính bằng tỷ lệ giữa giá trị xuất khẩu trên giá trị sản xuất của ngành, thứ hai là *openess2*: tỷ lệ giữa giá trị nhập khẩu trên giá trị sản xuất của ngành, thứ ba là *openess3*: tỷ lệ giá trị thuế quan bình quân gia quyền của hàng hóa trong ngành và giá trị sản xuất của ngành, với mỗi biến *openess* chúng ta tạo thành 3 loại biến: biến liên tục, biến phân tử (các mức ảnh hưởng) và biến giả (Chịu ảnh hưởng hay không chịu ảnh hưởng).

Việc đưa biến độ mở cửa là nhằm mục tiêu đánh giá tác động của yếu tố này đến tiền lương.

2. Phương pháp ước lượng mô hình

Ước lượng mô hình với số liệu panel cho năm 2002 và 2004 theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Kiểm định Hausman khẳng định việc sử dụng phương pháp ước lượng tính đến tác động ngẫu nhiên (random effect) thay vì tác động cố định (fixed effect).

Để có thể tìm ra sự khác biệt của tiền lương giữa các nhóm lao động, nghiên cứu sử dụng các biến giả và biến tương tác trong mô hình. Sự tương tác giữa một số biến với biến *openess* trong mô hình giải thích việc ảnh hưởng của biến *openess* đến tiền lương giữa các nhóm khác nhau là khác nhau.

*Skill*openess*, *Urban*openess*, *gender*openess* là các biến tương tác được tạo ra lần lượt từ biến *skill*, *urban* và *gender* kết hợp (nhân) với biến *openess*.

Trong các biến trên nghiên cứu sử dụng hai biến dạng bình phương là *schooling2* và *experience2* vì các nghiên cứu đã tổng kết quan hệ giữa tiền lương với số năm đi học và với kinh nghiệm của người lao động là phi tuyến tính./.

Tác động của gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập và đời sống người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

*KS. Trần Văn Hoan**

Tại điều 3 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23 tháng 11/2001 quy định: “Doanh nghiệp vừa và nhỏ là cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người”. Bài viết này quan niệm “doanh nghiệp sử dụng không quá 300 lao động bình quân/năm” là doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV&N) để phân tích tác động của gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập và đời sống người lao động trong loại hình doanh nghiệp này.

Ở Việt Nam, đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Năm 2000, DNV&N chiếm 94,3%; năm 2006, con số này là 96,6%. DNV&N gia tăng nhanh gấp 2 lần so với doanh nghiệp lớn (21,3%/ năm so với 10,8% thời kỳ 2000 - 2006⁶). Đặc biệt, trong số DNV&N thì 90% có quy mô dưới 50 lao động. Doanh nghiệp có qui mô càng nhỏ thì càng dễ thành lập nhưng cũng dễ đóng cửa một khi không có năng lực hoặc gặp rủi ro.

Lao động làm trong các DNV&N chiếm hơn 40,0% trong tổng lao động làm trong các doanh nghiệp. Như vậy, DNV&N đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, góp phần giảm sức ép việc làm và tạo thu nhập cho người lao động. Nếu chỉ 1% DNV&N phải đóng cửa vì hoạt động kém hiệu quả thì sẽ có một lượng lao động nhất định không có việc làm hoặc giảm thu nhập, khi đó nguy cơ đói nghèo sẽ tăng. Vì vậy, mỗi biến động kinh tế xảy ra đều có tác động ít nhiều tới người lao động. Việt Nam vào WTO là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nói chung hay DNV&N nói riêng có cơ hội mở rộng, phát triển thị trường, nhưng cũng đầy thách thức trong một môi trường cạnh tranh mở.

Báo cáo dưới đây sẽ trình bày tóm tắt các kết quả nghiên cứu về tác động của gia nhập WTO tới lao động làm trong DNV&N thông qua năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số gợi ý chính sách để các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách cùng tham khảo.

1. Những thuận lợi và cơ hội đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam khi gia nhập WTO

- Theo tiến sỹ Nguyễn Hồng Vinh (Việt Nam WTO, 4/2007) gia nhập WTO tạo điều kiện cho các DNV&N có cơ hội mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Điều đáng chú ý là các hàng xuất khẩu của các DNV&N thuộc các nhóm hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, chủ yếu từ yếu tố lao động rẻ như

* Bài viết được tóm tắt từ kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu, gồm: Trưởng nhóm, ThS. Nguyễn Thị Lan - Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Phân tích và Dự báo Chiến lược -TTTTPTDB; Các thành viên: CN. Giản Thành Công (TTTTPTDB), KS. Trần Văn Hoan, CN. Nguyễn Kiên Quyết, CN. Nguyễn Minh Huệ (Phòng NC Tiền lương và Quan hệ Lao động).

⁶ Tổng cục Thống kê, Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra từ năm 2000 đến 2007 trên trang website <http://www.gso.gov.vn>

trong ngành dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, thủ công mỹ nghệ... Hơn nữa, các doanh nghiệp nói chung và DNV&N nói riêng được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp ở các nước thành viên khác theo nguyên tắc không phân biệt đối xử, đây là lợi ích mà chỉ khi vào WTO các doanh nghiệp mới được hưởng. Nhờ đó, hạn chế được sự chèn ép của các công ty hay Chính phủ của các nước khác trong tranh chấp thương mại.

- Các DNV&N được hưởng lợi từ việc công khai hóa, minh bạch hóa các chính sách, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư. Nhờ đó, các DNV&N không chỉ thực hiện nhanh các thủ tục, tiếp cận nhanh các nguồn lực mà còn tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc trong quá trình gia nhập, tiếp cận và tham gia thị trường. Vì vậy, các hình thức đầu tư và kinh doanh cũng đa dạng hơn, huy động được nguồn lực tốt hơn như liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh, thầu phụ, huy động vốn từ bên ngoài, mở rộng hoạt động thương mại với bên ngoài, đầu tư ra bên ngoài. Mở cửa nền kinh tế, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư... sẽ tạo điều kiện thu hút các nhà kinh doanh từ bên ngoài. Việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tạo ra thị trường tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phát triển thị trường lao động, nhận gia công, chế tác, cung cấp linh kiện, cung cấp lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Mở cửa kinh tế, hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế toàn cầu tạo động lực cho DNV&N tiếp cận thị trường công nghệ, thúc đẩy chuyển giao và tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản

lý. Nhờ đó, trình độ công nghệ và quản lý của các doanh nghiệp này được nâng cao. Việc này đồng nghĩa với yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề đối với người lao động.

- Môi trường cạnh tranh gay gắt thời hội nhập buộc các DNV&N phải năng động hơn, sáng tạo hơn để tránh bị loại bỏ. Những doanh nghiệp không ngừng vươn lên, tích cực đổi mới tổ chức quản lý, đổi mới công nghệ sẽ thành công trong hội nhập. Tại những doanh nghiệp này người lao động có cơ hội làm việc lâu dài và gia tăng thu nhập.

2. Những khó khăn, thách thức đối với DNV&N Việt Nam khi gia nhập WTO

Nghiên cứu gần đây của các chuyên gia (TS. Nguyễn Văn Nam, TS. Nguyễn Văn Thanh, TS. Lê Xuân Bá, TS. Trần Kim Hào, TS. Nguyễn Hữu Thắng...) cho thấy các DNV&N chịu một số tác động tiêu cực do gia nhập WTO như sau:

- Các DNV&N phải đối mặt cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài vào Việt Nam. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu và loại bỏ các hàng rào phi thuế, xu thế tăng nhanh của hàng nhập khẩu, thời kỳ đầu sẽ ảnh hưởng nhất định đến sản xuất hàng hóa trong nước thuộc các ngành lâu nay được bảo hộ cao như mía đường, xi măng, sắt thép, giấy... Do đó, không ít doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguy cơ thu hẹp thị phần và lao động, có thể phải chuyển sang sản xuất hàng hóa khác.

- Các DNV&N phải đối mặt với các doanh nghiệp nước ngoài có năng lực cao hơn cả về nguồn lực, công nghệ và kinh nghiệm, ... Đây là trở ngại lớn cho các doanh nghiệp trong cạnh tranh, nhất là các

doanh nghiệp lâu nay thuộc ngành được bảo hộ cao, những ngành mà trình độ của doanh nghiệp nước ta còn thấp, hoặc mới hình thành. Ngoài ra, các DNV&N còn có nguy cơ bị cạnh tranh mạnh về thu hút yếu tố đầu vào: bị tranh giành nguồn nguyên liệu, nguồn vốn, nhân công tay nghề cao, chất xám...

- Nhìn chung, các DNV&N có lịch sử phát triển chưa lâu nên kinh nghiệm và kiến thức kinh doanh tích lũy được còn hạn chế. Các mặt hàng xuất khẩu của các DNV&N có tỷ trọng nguyên vật liệu cao, thường là hàng sơ chế nên giá trị gia tăng không cao; chất lượng và mẫu mã hàng hóa nghèo nàn. Ngoài ra, hiểu biết về thị trường xuất khẩu, kỹ năng đàm phán, giao dịch và chiến lược phát triển, xúc tiến thương mại của DNV&N còn nhiều hạn chế. Các yếu tố này là trở ngại cho sự phát triển và thành đạt của doanh nghiệp và người lao động.

- Các DNV&N, các hộ kinh doanh đặc biệt hạn chế về khả năng tiếp cận tín dụng, làm ảnh hưởng đến khả năng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tiếp cận thị trường và cải tiến công nghệ. Trình độ quản lý và chuyên môn trong các DNV&N ở Việt Nam còn rất hạn chế, đặc biệt kỹ năng, phương pháp làm việc và trình độ ngoại ngữ. Điều này sẽ là cản trở lớn đối với khả năng hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Thực trạng lao động, việc làm, thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ thời kỳ trước và sau hội nhập WTO

3.1. Lao động trong các DNV&N gia tăng

Giai đoạn 2000-2005, tốc độ tăng trưởng việc làm ở DNV&N cao hơn 1,9 lần so với tốc độ tăng trưởng việc làm ở doanh nghiệp lớn (15,9% so với 8,2%). Về cơ cấu, tỷ trọng lao động làm trong DNV&N gia tăng từ 33,1% năm 2000 lên 41,0% năm 2005. Trên thực tế, quá trình hội nhập đầu những năm 2000 đã tạo cơ hội cho các DNV&N phát triển, qua đó tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Đồng thời các DNV&N còn là giá đỡ cho người lao động chuyển việc từ các doanh nghiệp lớn.

3.2. Các DNV&N thuộc nhóm ngành có tỷ lệ xuất khẩu lớn thì số việc làm và tốc độ tăng trưởng việc làm ở đó thấp.

Xét theo mức độ tham gia xuất khẩu⁷, số DNV&N tham gia vào hoạt động xuất khẩu chưa nhiều nên số lượng việc làm cũng như tốc độ tăng trưởng việc làm không lớn. Lao động làm trong DNV&N thuộc nhóm ngành có tỷ lệ xuất khẩu cao nhất chỉ chiếm dưới 10% tổng số lao động trong các DNV&N, còn tỷ lệ tăng trưởng việc làm bình quân năm cũng chỉ là 6,5%. Ngược lại, lao động làm trong DNV&N ở nhóm ngành không xuất khẩu chiếm tỷ lệ trên 50%, còn tỷ lệ tăng trưởng việc làm bình quân năm đạt 18,6% trong thời kỳ 2000-2005.

⁷ Mức độ xuất khẩu hay gọi là mức độ mở cửa của nền kinh tế được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị xuất khẩu của ngành với giá trị sản xuất của ngành. Nhóm ngành không xuất khẩu có tỷ lệ xuất khẩu bằng 0; Tương tự, nhóm xuất khẩu thấp: <25%; nhóm xuất khẩu trung bình: 25-75% và nhóm xuất khẩu cao: từ 75% trở lên.

Biểu 1: Lao động trong các DNV&N được điều tra chia theo mức độ tham gia xuất khẩu, 2000-2005.

Năm	Không xuất khẩu	Xuất khẩu thấp	Xuất khẩu trung bình	Xuất khẩu cao	Chung
Số lượng lao động (người)					
2000	581668	314226	166082	85327	1147303
2001	697194	347830	216041	59088	1320153
2002	854151	404718	213176	124899	1596944
2003	928722	415001	288030	84973	1716726
2004	1157691	490054	345129	107266	2100140
2005	1364636	528411	384798	116958	2394803
Tốc độ tăng trưởng bq (%)	18,6	11,0	18,3	6,5	15,9
Cơ cấu lao động (%)					
2000	50,7	27,4	14,5	7,4	100,0
2001	52,8	26,3	16,4	4,5	100,0
2002	53,5	25,3	13,3	7,8	100,0
2003	54,1	24,2	16,8	4,9	100,0
2004	55,1	23,3	16,4	5,1	100,0
2005	57,0	22,1	16,1	4,9	100,0

Nguồn: Tính toán từ điều tra doanh nghiệp hàng năm của TCTK, 2000-2005

3.3. Quy mô lao động bình quân/ DNV&N đang giảm dần

Xu thế chung là DNV&N đang giảm dần qui mô lao động. Xu hướng này phù hợp với xu hướng chung của quốc tế khi các DN tiến hành cơ khí hóa, hiện đại hóa sản xuất, áp dụng máy móc hiện đại để giảm thiểu chi phí sản xuất. Việc cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã để gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị sản phẩm là vấn

đề nhiều DNV&N hiện nay đang áp dụng để đứng vững trên thị trường. Kết quả, chỉ những lao động đáp ứng chuyên môn, phù hợp với yêu cầu hiện đại hóa hoặc công nghệ tiên tiến của doanh nghiệp thì sẽ trụ lại doanh nghiệp. Số không đáp ứng chuyên môn có khả năng mất việc làm hoặc phải chuyển sang các công việc kém hấp dẫn hơn.

Biểu 2: Qui mô lao động bình quân/DNV&N chia theo mức độ tham gia xuất khẩu của các ngành, 2000 - 2005

Đơn vị: Lao động bình quân/doanh nghiệp

Năm	Không XK	Xuất khẩu	Xuất khẩu trung bình	Xuất khẩu cao	Chung
2000	38,9	49,1	44,9	86,3	44,1
2001	34,0	47,2	46,8	92,5	39,8
2002	30,9	46,6	44,2	73,9	37,3
2003	33,8	50,9	50,4	89,3	40,6
2004	27,3	43,6	46,8	77,3	33,7
2005	25,7	45,2	46,3	72,8	32,1

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm 2000-2005, TCTK

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tác động của hội nhập mở cửa cũng cho thấy qui mô lao động ở các DNV&N có xu hướng giảm thời hội nhập. Đối với doanh nghiệp có qui mô dưới 50 lao động, cứ tăng 1% tỷ lệ xuất khẩu/giá trị sản xuất thì cầu lao động trong các doanh nghiệp này

giảm 1,53% so với các loại hình doanh nghiệp khác. Tương tự đối với doanh nghiệp có qui mô dưới 300 lao động, cầu lao động giảm nhẹ 0,45% so với các loại hình doanh nghiệp khác khi tỷ lệ xuất khẩu/giá trị sản xuất tăng 1%.

Biểu 3: Kết quả hồi quy tác động của xuất khẩu đến các nhóm doanh nghiệp đặc thù

Biến phụ thuộc Logarit số lao động	Giá trị	Sai số chuẩn
Logarithm of GO	0,377***	[0,003]
Độ mở cửa	0,989***	[0,014]
Logarit tiền lương	-0,263***	[0,003]
Tỷ lệ vốn trên lao động	-0,000***	[0,000]
Logarit năng suất nhân tố tổng hợp	-0,013***	[0,000]
DNNN	0,439***	[0,021]
DNTN	-0,299***	[0,019]
FDI	0,034	[0,024]
Nông nghiệp	-0,007	[0,016]
Quy mô nhỏ * tỷ lệ xuất khẩu/GO	-1,531***	[0,022]
Quy mô vừa * tỷ lệ xuất khẩu/GO	-0,445***	[0,017]

*Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra thô về điều tra doanh của TCTK.
*** Ý nghĩa ở mức 1%; ** ý nghĩa ở mức 5%, * ý nghĩa ở mức 10%*

3.4. Thu nhập của người lao động

Ở DNV&N thu nhập của lao động tỷ lệ nghịch với mức độ xuất khẩu. Lao động ở doanh nghiệp thuộc nhóm ngành không tham gia xuất khẩu có mức thu nhập cao nhất trong khi lao động ở DNV&N thuộc nhóm ngành xuất khẩu cao lại có thu nhập

thấp nhất. Tuy nhiên, xu hướng này đang được cải thiện một phần. Về tốc độ tăng, vẫn nhóm lao động ở DNV&N thuộc nhóm ngành không tham gia xuất khẩu có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao nhất (11%/ năm).

Biểu 4: Thu nhập bình quân/lao động/năm chia theo mức độ tham gia xuất khẩu, 2000-2005

Đơn vị: Triệu đồng/lao động/năm

Năm	Không XK	Xuất khẩu	Xuất khẩu trung bình	Xuất khẩu cao	Chung
2000	11,5	-	11,7	28,2	11,0
2001	18,6	18,0	32,1	116,1	25,0
2002	20,0	20,1	35,9	81,6	27,0
2004	16,4	28,7	37,5	114,3	27,7
2005	16,8	28,1	44,9	124,1	29,1
Tốc độ tăng(%)	11,0	8,9	6,4	10,8	9,9

Nguồn: Tính toán từ điều tra doanh nghiệp hàng năm 2000-2005, TCTK

Về nguyên tắc, muốn tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp phải tăng khả năng tích lũy và hoạt động có hiệu quả, đảm bảo tốc độ tăng năng suất lao động phải cao hơn tốc độ tăng tiền lương. Tuy nhiên, trên

thực tế vừa qua lao động trong các DNV&N chưa đảm bảo yêu cầu này, tốc độ tăng năng suất lao động thấp hơn tốc độ tăng tiền lương.

Biểu 5: Năng suất lao động bình quân/lao động/năm chia theo mức độ tham gia xuất khẩu, 2000-2005.

Đơn vị: Triệu đồng VA/lao động/năm

Năm	Không XK	Xuất khẩu	Xuất khẩu trung bình	Xuất khẩu cao	Chung
2000	125,5	64,6	109,0	662,1	146,3
2001	109,9	71,7	112,1	828,5	132,4
2002	197,6	83,1	134,2	540,3	186,9
2003	109,7	136,0	119,4	802,7	152,0
2004	150,6	141,2	139,5	794,3	179,5
2005	68,4	114,7	158,1	872,2	132,3
Tốc độ tăng (%)	4,0	1,4	6,9	82,8	6,4

Nguồn: Tính toán từ điều tra doanh nghiệp hàng năm 2000-2005, TCTK

4. Dự báo xu hướng tác động của gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập của người lao động trong DNV&N

Gia nhập WTO là một lợi thế lớn cho kinh tế Việt Nam. Những thành quả kinh tế đạt được trong thời gian qua và khả năng phát triển kinh tế trong thời gian tới đã và đang tạo sức hút các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam. Vốn đầu tư nước ngoài gia tăng, nên khả năng giải quyết việc làm từ nguồn này cũng sẽ tăng lên. Đi kèm theo đó là sự luân chuyển luồng lao động có chuyên môn kỹ thuật vào các doanh nghiệp FDI, để lại sự hụt hẫng về nguồn nhân lực kỹ năng cho một số DNV&N. Bên cạnh đó, các DNV&N trong nước cũng sẽ phát triển mạnh do cải tổ, cấu trúc lại cho phù hợp với môi trường kinh doanh toàn cầu.

Việt Nam có cơ hội phát triển và mở rộng thị trường sang các nước thành viên, sẽ có nhiều doanh nghiệp thành lập mới

cùng với nhu cầu lao động tăng cao, làm cho thị trường lao động hoạt động mạnh hơn. Cầu về lao động tiếp tục gia tăng, đặc biệt là lao động quản lý, điều hành, tài chính, tin dụng, ngân hàng, công nghệ cao.

Hội nhập WTO mang đến cả tác động tiêu cực cho doanh nghiệp và người lao động. Biến động kinh tế thế giới và lạm phát cao trong nước thời gian qua là thí dụ điển hình. Giá xăng tăng vọt làm kinh tế thế giới và Việt Nam chao đảo. Lạm phát trong nước bùng phát không chỉ ảnh hưởng tới đời sống của người dân nói chung hay lao động nói riêng mà nhiều doanh nghiệp, chủ yếu là DNV&N chịu ảnh hưởng nặng nề. Chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua việc nâng lãi suất cho vay có lúc lên trên 21% đã làm các doanh nghiệp khốn đốn vì thiếu vốn, sản xuất bị đình trệ. Mặt khác, bản thân lạm phát đã làm cho người dân cũng phải tiết kiệm chi tiêu, Chính phủ cũng phải cắt giảm các dự án và ngừng

triển khai thi công một số công trình chưa thực sự cần thiết, khiến nhiều lao động không có việc làm từ việc cắt giảm này. Hệ lụy là cầu về lao động giảm, tăng trưởng kinh tế vì thế cũng giảm.

Hàng nhập khẩu vào Việt Nam sẽ càng nhiều hơn khi thuế nhập khẩu được cắt, giảm theo lộ trình cam kết, khi đó nhiều sản phẩm của doanh nghiệp, trong đó có DNV&N sẽ bị cạnh tranh gay gắt, thậm chí có thể thua ngay trên sân nhà bởi hàng nhập ngoại rẻ hơn, chất lượng tốt hơn, mẫu mã phong phú hơn. Những doanh nghiệp không cạnh tranh nổi sẽ phải đóng cửa hoặc thu hẹp sản xuất và người lao động có nguy cơ mất việc làm hoặc giảm thu nhập.

Mặt khác, theo cam kết WTO, từ năm 2009 Việt Nam phải mở cửa thị trường bán lẻ cho các nhà phân phối nước ngoài, khi đó với quy mô lớn, mạng lưới phân phối toàn cầu và có tính chuyên nghiệp cao, các công ty nước ngoài sẽ là những đối thủ lớn, đe dọa sự tồn tại của các DNV&N⁸ ngành thương mại (chiếm trên 40% tổng số DNV&N). Hậu quả là người lao động trong các doanh nghiệp này có nguy cơ mất việc làm, giảm thu nhập hoặc trở lên bán thất nghiệp do không đủ việc làm.

5. Một số giải pháp, chương trình, chính sách thúc đẩy phát triển việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động trong các DNV&N

5.1. Giải pháp chính sách đối với người lao động

- Hoàn thiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo lại nghề cho lao

động để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ và nâng cao khả năng cạnh tranh của người lao động trong các DNV&N.

- Thực hiện hiệu quả chính sách trợ cấp mất việc làm đối với người lao động trong DNV&N theo quy định của Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

- Tăng cường hoạt động hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người lao động trong khu vực DNV&N.

- Củng cố công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Luật doanh nghiệp, Luật lao động cho người sử dụng lao động và người lao động trong DNV&N.

- Tăng cường thực hiện chính sách lao động - tiền lương đối với người lao động trong DNV&N phù hợp nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, như chính sách tuyển dụng, tiền lương tối thiểu (áp dụng chung cho các khu vực kinh tế), hệ thống thang, bảng lương (giao toàn quyền cho doanh nghiệp), tiền thưởng, làm thêm giờ...

- Thúc đẩy các DNV&N thương lượng, ký kết thoả ước tập thể để nâng cao khả năng bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

5.2. Giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của DNV&N

- Trong điều kiện gia nhập WTO các DNV&N cần Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp hỗ trợ dưới nhiều hình thức như: hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp, hỗ trợ về cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, khuyến khích hình thành và tăng cường vai trò của các Hội

⁸ Xem “Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong hội nhập” trên trang website: <http://www.hoangminhlaw.com>

ngành nghiệp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh cho các DNV&N.

- Các DNV&N cần đánh giá lại các chiến lược sản phẩm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực và xem xét khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm. Đồng thời, đầu tư nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước (lượng cầu, thị hiếu, mẫu mã ...), kết hợp giữa tính đặc thù của sản phẩm với tính phổ thông, lựa chọn giữa xu hướng chuyên biệt hóa và đa dạng hóa sản phẩm trong từng giai đoạn.

- Xây dựng thương hiệu và đăng ký bản quyền sản phẩm. Trên cơ sở đó, có kế hoạch giảm giá thành bằng nhiều biện pháp như cắt giảm các chi phí bất hợp lý, cải tiến các chi tiết sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên liệu, năng lượng, thiết bị, lao động, quản lý...

- Tăng cường công tác tổ chức hoặc tham gia các hội thi tay nghề, cung cấp thông tin cần thiết nhằm nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong DNV&N.

- Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy giữa doanh nghiệp lớn và DNV&N có thể có mối quan hệ cộng sinh chứ không phải chỉ cạnh tranh để tiêu diệt lẫn nhau. DNV&N có thể làm thầu phụ cho doanh nghiệp lớn, còn doanh nghiệp lớn có thể giúp DNV&N hoạch định chiến lược phát triển doanh nghiệp, chiến lược sản phẩm, đào tạo nhân sự, công nghệ... Vì vậy, với điểm xuất phát thấp, năng lực cạnh tranh không cao, các DNV&N phải biết liên kết kinh tế, tập hợp lại trong một tổ chức kinh doanh mạnh nhằm tăng sức cạnh tranh và cũng làm gia tăng cơ hội tồn tại và thành công cho mỗi doanh nghiệp.

- Vấn đề việc làm nhân văn đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn, vì vậy, xây dựng văn hóa doanh nghiệp là việc làm cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp luôn gắn với thương hiệu và uy tín doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp muốn xây dựng được thì những yếu tố xã hội luôn cần được coi trọng. Vì vậy, ngoài những yếu tố về công khai, minh bạch, động viên, khuyến khích, khen thưởng... thì nhận thức về quan hệ cá nhân giữa chủ và thợ cũng rất cần được chú ý.

5.3. Tăng cường quản lý của nhà nước đối với DNV&N

- Kiện toàn các tổ chức hỗ trợ DNV&N, tiến hành tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của xã hội về vai trò của DNV&N trong nền kinh tế; coi việc khuyến khích, trợ giúp DNV&N là trách nhiệm của toàn xã hội. Đẩy mạnh việc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng bằng cách chuyển từ quản lý điều tiết sang cung cấp các dịch vụ trợ giúp. Thiết lập trung tâm tư vấn phát triển công nghiệp giúp các DNV&N lập các dự án thực hiện đầu tư, hướng dẫn chuyển giao công nghệ, áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Nâng cao vai trò của thanh tra nhà nước, thanh tra lao động... trong giám sát hoạt động theo pháp luật của DNV&N. Thanh tra phải thực sự làm tốt chức năng hướng dẫn, tư vấn thực hiện pháp luật kinh tế, pháp luật lao động, luật bảo vệ môi trường... cho DNV&N, xử lý các vi phạm kịp thời để thúc đẩy sự phát triển có chất lượng của hệ thống DNV&N trong nền kinh tế quốc dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Việt Nam - WTO những cam kết liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp, NXB Chính trị Quốc gia, 2007.
2. Tổ chức Thương mại Thế giới, Ủy Ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
3. Tổ chức Thương mại Thế giới và tiến trình gia nhập của Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
4. Vũ Trọng Lâm, Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
5. Trần Sửu, Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hoá, NXB Lao động, 2005.
6. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và Cơ quan phát triển kinh tế Thụy Điển (SIDA), Hội nhập kinh tế và áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước, NXB Giao thông Vận tải, 2005.
7. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương (CIEM) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, NXB Giao thông Vận tải, 2005.
8. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương và Công ty Vision & Associates, Môi trường pháp lý cho dịch vụ phát triển kinh doanh tại Việt Nam, 2005.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo Kế hoạch 5 năm 2006-2010 phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (dự thảo), tháng 10/2005.
10. Luật doanh nghiệp 2005.
11. Tổng cục Thống kê, Điều tra doanh nghiệp, 2001-2005.
12. World Economic Forum, Golobal Competitiveness Report, 2006.



TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

*Nguyễn Bích Ngọc**

Quá trình hội nhập quốc tế và gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (WTO) được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo ra những thay đổi tích cực đối với tăng trưởng kinh tế và xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình hội nhập và tham gia WTO cũng có thể có những tác động tiêu cực. Bài viết này cung cấp một số tác động của việc gia nhập WTO đối với lao động nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

1. Sơ lược các cam kết của Việt Nam về nông nghiệp với WTO

Các cam kết đa phương của Việt Nam được xây dựng trên nền tảng các nguyên tắc được quy định trong các hiệp định của WTO. Đây là những nguyên tắc mang tính ràng buộc với mọi thành viên nhằm mục đích đưa hệ thống luật lệ và cơ chế điều hành thương mại của các nước thành viên phù hợp chuẩn mực chung.

Về quyền xuất khẩu và nhập khẩu kể từ khi gia nhập: Việt Nam cho phép doanh

nh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa như doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam, trừ đối với một số mặt hàng nhạy cảm mà Việt Nam chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo).

Đối với chính sách giá: Việt Nam cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp các quy định của WTO và sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua việc đăng tải danh mục các mặt hàng chịu sự quản lý giá và các văn bản pháp luật liên quan trên Công báo.

Về thuế nhập khẩu, các loại thuế và các khoản thu khác: Việt Nam cam kết sẽ áp dụng thuế nhập khẩu theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các thành viên WTO (trừ những trường hợp ngoại lệ được WTO cho phép). Mức thuế nhập khẩu bình quân đối với hàng nông sản từ mức hiện hành là 23,5% giảm xuống còn 20,9%, thời gian thực hiện trong vòng 5 - 7 năm.

* Bài viết được tóm tắt từ kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Phòng NC Chính sách và An sinh xã hội gồm Trưởng nhóm CN. Dương Tuấn Cường. Các thành viên: CN. Nguyễn Bích Ngọc, CN. Nguyễn Thị Thanh Hà. CN. Phạm Ngọc Toàn (TTTTPTDBCL)

Biểu 1: Cam kết cắt giảm thuế suất một số mặt hàng nhập khẩu quan trọng

Sản phẩm/thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết khi gia nhập WTO		
		Tại thời điểm gia nhập	Kết thúc thời gian gia nhập	Số năm thực hiện
Thịt bò	20	20	14	5 năm
Thịt lợn	30	30	15	5 năm
Nguyên liệu sữa	20	20	18	2 năm
Sản phẩm sữa	30	30	25	5 năm
Thịt qua chế biến	50	40	22	5 năm
Kẹo và bánh (mức thuế trung bình)	39,3	34,4	25,3	3-5 năm
Bia	80	65	35	5 năm
Rượu vang	65	65	45-50	5-6 năm
Thuốc lá theo số lượng	100	150	135	5 năm
Xi gà	100	150	100	5 năm
Thức ăn gia súc	10	10	7	2 năm

Đối với hạn ngạch thuế quan (HNTQ): Việt Nam cam kết sẽ áp dụng, phân bổ và quản lý HNTQ một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và tuân thủ theo đúng các quy định của WTO.

Cụ thể, Việt Nam được áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với 3 mặt hàng: Trứng, đường, lá thuốc lá. Đối với 3 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50 - 60%, lá thuốc lá 30%).

Về trợ cấp nông nghiệp: Việt Nam cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên Việt Nam bảo lưu quyền được hưởng một số Quy định riêng của WTO dành cho nước đang phát triển, cho phép được áp dụng với tổng mức hỗ trợ không quá 10% giá trị sản lượng của sản phẩm được hưởng (các nước phát triển là 5%). Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải

cắt giảm, nhìn chung Việt Nam được duy trì ở mức không quá 10% giá trị sản lượng.

WTO cho phép Việt Nam được áp dụng không hạn chế các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ nông nghiệp. Ngoài mức này, Việt Nam còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm. Về trợ cấp xuất khẩu nông sản, Việt Nam phải bỏ toàn bộ trợ cấp xuất khẩu ngay khi gia nhập.

Việt Nam cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Hiệp định kiểm dịch động, thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS).

Về hệ thống phân phối hàng nông sản: cũng như cam kết đối với các ngành khác: Việt Nam cho phép bên nước ngoài thành lập liên doanh với phần vốn góp tối đa là 49% kể từ khi gia nhập. Hạn chế vốn góp này được từng bước nói lỏng và đến năm

2009, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài mới được phép thành lập. Việt Nam không mở cửa thị trường phân phối thuốc lá, gạo, đường cho nước ngoài. Bên cạnh đó, với nhiều sản phẩm nhạy cảm như phân bón, Việt Nam chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm.

Đối với khuôn khổ xây dựng và thực thi chính sách, các quy định của WTO được áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ; các luật, các quy định dưới luật và các biện pháp khác bao gồm các quy định và biện pháp của chính quyền địa phương đều phải tuân thủ các quy định của WTO. Việt Nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ dành tối thiểu 60 ngày cho việc đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực điều chỉnh của WTO. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử của các Bộ, ngành.

2. Các tác động của việc thực hiện cam kết WTO đến lao động, việc làm và đời sống của người lao động khu vực nông nghiệp nông thôn

2.1. Các tác động tích cực của việc thực hiện cam kết WTO đến lao động, việc làm và đời sống của người lao động khu vực nông nghiệp nông thôn

Việc nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO sẽ có tác động tích cực đối với lao động nông nghiệp ở một số mặt chủ yếu sau đây:

- Cơ cấu lao động nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực

Dù lực lượng lao động ở khu vực nông thôn tiếp tục tăng từ 28,8 triệu người năm 1996 lên 34,0 triệu người năm 2006 nhưng tỷ lệ lao động trong khu vực nông-lâm-ngư đã giảm từ 70% năm 1996 xuống 65% năm

2000 và đạt 52,3% vào năm 2007⁹. Tỷ lệ lao động nông nghiệp nông thôn giảm là do quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đã khiến một bộ phận lớn lao động nông thôn chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp như buôn bán, dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp hoặc di cư ra thành thị tìm việc làm. Việc gia nhập WTO của nước ta sẽ là nhân tố góp phần thúc đẩy giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở khu vực nông thôn, chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu tích cực này phản ánh tác động tương hỗ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu lao động.

- Di cư lao động từ nông thôn ra thành phố góp phần giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở khu vực nông thôn.

Vấn đề dư thừa lao động nông nghiệp ngày càng nổi cộm vì khả năng tạo ra việc làm mới cho lao động nông nghiệp là rất hạn chế. Sự phát triển kinh tế nước ta những năm 2006-2008 không những đã thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn mà còn đặt ra nhiều thách thức cho khu vực này. Gia nhập WTO thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và như vậy tiếp tục làm cho đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp và có tác động tiêu cực tới các hộ nông dân mất đất. Đất dành cho sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp trong khi gia tăng dân số tự nhiên ở khu vực nông thôn lại cao hơn so với khu vực thành thị.

Lao động nông thôn thiếu việc làm có thể dễ dàng có việc làm ở thành phố nhất là những đô thị có nhiều doanh nghiệp liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài

⁹ Nguồn: TCTK và số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH. Số liệu LĐVL-TN năm 2006, 2007, Bộ LĐTĐXH

và tư nhân thiếu hụt lao động giản đơn, trình độ thấp. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Châu Á, những nơi đến chủ yếu của lao động nông thôn di cư ra thành thị là các tỉnh, thành có tốc độ công nghiệp hoá cao như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh và Đà Nẵng. 5 tỉnh có nhiều người di cư đi nhất là Thanh Hoá, Nam Định, Thái Bình, Hà Tây và Quảng Nam.

Xu hướng di cư tự do đến các thành phố lớn để kiếm việc làm và tìm vận may mới đã trở thành một phương thức tồn tại và phát triển của nhiều hộ gia đình ở nông thôn, nhất là đối với những vùng lân cận các thành phố và các khu công nghiệp lớn. Tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá ngày càng được đẩy mạnh, di chuyển lao động nông thôn được dự đoán càng tăng, điều này thực sự góp phần giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở khu vực nông thôn trong thời gian tới.

2.2. Thách thức của việc thực hiện cam kết WTO đến lao động, việc làm và đời sống của người lao động khu vực nông nghiệp nông thôn

- Thiếu lao động kỹ thuật, thừa lao động phổ thông không có tay nghề

Gia nhập WTO, nước ta mong muốn có nhiều mặt hàng nông sản vừa có chất lượng vừa có sức cạnh tranh cao để thâm nhập hiệu quả vào thị trường nông sản thế giới nhưng đa số người lao động nông nghiệp có tay nghề thấp, không được đào tạo nghề hoặc đào tạo không bài bản, chấp vá trong thời gian ngắn. Do vậy, để vượt qua bất cập này thì một trong những yếu tố rất quan trọng được đặt ra là vấn đề nguồn nhân lực trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Tình trạng thiếu lao động kỹ thuật, có tay nghề trong nông

ng nghiệp đang là một thách thức lớn đối với nước ta.

Theo số liệu thống kê lao động - việc làm của Bộ Lao động - TBXH, năm 2004 số lao động không có chuyên môn kỹ thuật ở khu vực nông thôn vẫn chiếm một tỷ lệ cao (85%) mặc dù đã giảm 7 điểm phần trăm so với năm 1996 (với 92,6%). Trong khi đó, theo số liệu Điều tra Nông nghiệp, Nông thôn của Tổng cục Thống kê năm 2004, số lao động được đào tạo trình độ Cao đẳng, Đại học và tương đương ở nông thôn chỉ chiếm 1,5%. Số lao động được đào tạo nghề gồm sơ cấp và công nhân kỹ thuật là 2,3%, trung cấp kỹ thuật là 2,4%.

Gia nhập WTO, mặc dù có lộ trình cắt giảm thuế quan, trong đó có thuế nhập khẩu hàng nông sản, song hàng nông sản nhập khẩu vào nước ta sẽ ngày càng nhiều, làm gia tăng sức ép cạnh tranh trực tiếp với hàng nông sản trong nước ngay trên thị trường nội địa. Bên cạnh tác động tích cực là người tiêu dùng có thể được hưởng lợi từ sự cạnh tranh này, song sản xuất nông nghiệp phải đối mặt với vấn đề cạnh tranh là điều không thể tránh khỏi. Với trình độ sản xuất còn lạc hậu, manh mún thì hàng nông sản của Việt Nam khó có thể cạnh tranh với hàng nông sản nước ngoài ngay trên thị trường nội địa. Minh chứng cho điều này là Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chủ lực của cả nước về hàng nông sản, nhưng thị trường hàng nông sản nội địa luôn chịu sức ép cạnh tranh từ hàng nông sản nhập khẩu.

Một vấn đề khác trong sản xuất nông nghiệp nước ta hiện nay là tư duy của người sản xuất một mặt còn mang nặng tâm lý sản xuất truyền thống, chủ yếu là khai thác tài nguyên thiên nhiên và chưa thoát ra khỏi hướng sản xuất cổ hủ. Mặt khác chưa có các biện pháp bảo vệ, phát

triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp hiện đã được xác lập của Việt Nam như: gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, cá da trơn... Thách thức đối với người nông dân nước ta hiện nay là phải chuyển từ chỗ có đủ, có dư thừa lương thực sang nền sản xuất hàng hoá nông nghiệp có chất lượng, giá trị kinh tế cao và có sức cạnh tranh mạnh trong khu vực và trên thế giới.

Chất lượng đội ngũ lao động nông nghiệp đòi hỏi phải được nâng cao nhanh chóng để đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp là một yêu cầu khách quan cấp thiết để sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao hơn.

- Phát sinh nhiều vấn đề xã hội do gia tăng lao động nông thôn di cư ra các đô thị

Mặt trái của vấn đề di dân nông thôn - đô thị là do điều kiện sinh hoạt ở nơi đến khó khăn, không có chỗ ở ổn định, nhiều người di cư không kiếm được công ăn, việc làm cùng với đội quân thất nghiệp vốn có ở hầu hết các đô thị tạo thành đội quân thất nghiệp đông đảo, trở thành gánh nặng cho chính quyền sở tại. Trong tình hình đó có thể phát sinh ra nhiều vấn đề gây khó khăn thêm cho việc giải quyết những vấn đề xã hội. Tình hình này kéo dài, làm giảm lực lượng lao động trẻ trong lĩnh vực nông nghiệp và lao động nông nghiệp trở nên già nua, làm cho hoạt động kinh tế ở nông thôn kém hiệu quả. Đó là chưa kể những vấn đề xã hội khác có thể nảy sinh khi lao động trẻ di cư ra thành phố sẽ làm gia tăng các tệ nạn xã hội ở các đô thị có đông lao động nhập cư, làm tăng dân số cơ học, tạo nên áp lực bùng nổ dân số ở các thành phố lớn, vốn đã chật hẹp.

- Đời sống của nông dân bị ảnh hưởng do Nhà nước cắt bỏ trợ cấp xuất khẩu và giảm

thuế nhập khẩu các mặt hàng nông sản

Việc nước ta là thành viên chính thức của WTO cùng với việc thực hiện cắt bỏ trợ cấp xuất khẩu các mặt hàng nông sản đang tạo ra nhân tố tiềm ẩn có tác động tiêu cực đến đời sống của người nông dân nước ta hiện nay, đặc biệt là người nông dân nghèo.

Các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản không được hưởng lợi từ việc trợ cấp của Nhà nước như trước đây cũng có thể dẫn đến tình trạng doanh nghiệp hạ giá thu mua sản phẩm của người nông dân, trong khi chi phí sản xuất của người nông dân còn cao, có thể dẫn đến tình trạng không bán thì không có thu nhập bằng tiền để phục vụ cho các hoạt động kinh tế và sinh sống hàng ngày mà bán thì bị doanh nghiệp ép giá. Vì vậy, hậu quả là người nông dân sẽ bị thiệt thòi. Minh chứng cho việc này được thể hiện ở việc ép giá thu mua sản phẩm của các doanh nghiệp trong các vụ kiện bán phá giá cá tra, cá basa và các mặt hàng tôm (năm 2001 - 2003) do Hoa Kỳ tiến hành chống lại doanh nghiệp nước ta mà cuối cùng là không chỉ doanh nghiệp thuỷ sản bị ảnh hưởng mà những người trong ngành thuỷ sản ở Đồng bằng Sông Cửu Long cũng bị thua thiệt.

Việc cắt giảm thuế nhập khẩu hàng nông sản theo lộ trình cam kết WTO đang khiến sản phẩm nông sản Việt Nam bị cạnh tranh khốc liệt với hàng nông sản có xuất xứ từ nước ngoài tràn vào. Tình trạng sản xuất manh mún, sản phẩm làm ra kém chất lượng là một trong các nguyên nhân làm một số mặt hàng nông sản nước ta như trái cây đang bị lấn sân bởi trái cây nhập khẩu.

Bên cạnh đó, nguy cơ Việt Nam sẽ tiếp tục phải đương đầu với các vụ kiện bán phá giá là hoàn toàn có thực, nhất là

khi Việt Nam vẫn đang bị coi là nền kinh tế phi thị trường. Đây là một điểm bất lợi đối với Việt Nam, đặc biệt là đối với người nông dân khi phải đương đầu với các vụ kiện.

Rõ ràng, trong điều kiện là thành viên của WTO, nông nghiệp nước ta có thể có thêm nhiều cơ hội phát triển, nhưng cũng có không ít những tác động tiềm ẩn ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định của nông nghiệp, ảnh hưởng đến cuộc sống người nông dân.

- Khoảng cách giàu nghèo gia tăng giữa các nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp

Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư, giữa các vùng miền có xu hướng tăng sau khi tham gia vào WTO. Mặc dù gia nhập WTO tạo ra nhiều cơ hội tăng thu nhập hơn, nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt hơn để tiếp cận các cơ hội đó.

Các yếu tố của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế không trực tiếp gây nên sự nghèo đói nhưng lại làm tăng khoảng cách giàu - nghèo, đẩy nhanh tốc độ phân cực giữa các nhóm lao động khác nhau.

Hội nhập kinh tế thế giới với những nguyên tắc và tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho một bộ phận dân cư có vốn, có tay nghề, có năng lực phát triển kinh tế và làm giàu chính đáng. Ngược lại, một bộ phận dân cư tay nghề thấp, năng lực hạn chế hoặc những người chưa qua đào tạo, không có vốn có nguy cơ rơi vào tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập thấp và rơi vào tình trạng nghèo tương đối, khi đó phân hoá giàu nghèo sẽ diễn ra nhanh hơn. Khu vực nông nghiệp, nông thôn, những vùng kém phát

triển chịu nhiều thiệt thòi nhất của sự phân hoá giàu nghèo về thu nhập và mức sống.

Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2006 của Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân một người một tháng theo giá hiện hành là 636 nghìn đồng tăng 31% so với năm 2004. Trong thời kỳ 2004 - 2006 thu nhập bình quân người/tháng theo giá hiện hành tăng bình quân 14,6% năm, thấp hơn mức tăng 16,6% mỗi năm thời kỳ 2002 - 2004. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì thu nhập thực tế thời kỳ 2004 - 2006 tăng 6,2%, thấp hơn mức tăng thu nhập thực tế 10,7% của thời kỳ 2002 - 2004.

Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất ngày càng tăng. Thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) đạt 184 nghìn đồng tăng 29,9%, thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) đạt 1.542 nghìn đồng tăng 30,4%. Mức chênh lệch thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là 8,37 lần, tăng so với năm 2004.

Khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn khá cao. Mức độ chênh lệch thu nhập bình quân người/tháng của khu vực thành thị so với khu vực nông thôn năm 2006 là 2,09 lần.

Thu nhập giữa các vùng cũng có sự chênh lệch đáng kể, Đông Nam Bộ- vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất, gấp 2,8 lần so với Tây Bắc - vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất. Nếu Tây Bắc được coi là đại diện nghèo nhất của nông thôn miền núi và thành phố Hồ Chí Minh được coi là đại diện giàu nhất của khu vực thành thị thì khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa 2 nơi này ước tính khoảng 4 lần.

Việc phân hoá này có nhiều nguyên nhân của kinh tế thị trường. Song, một trong những nguyên nhân cơ bản là do sự phát triển mất cân đối giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn, giữa các ngành nghề kinh tế.

Là thành viên mới của WTO, Việt Nam đang đứng trước thách thức về phân hoá giàu nghèo, sự phân hoá này không chỉ giữa nông thôn và thành thị, giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp mà phân hoá ngay cả trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ta do yêu cầu lao động, các nhóm lao động có trình độ và tay nghề cao trong sản xuất nông nghiệp cũng sẽ được trả công cao hơn, thậm chí cao hơn gấp nhiều lần và được hưởng các đãi ngộ lớn hơn hẳn các nhóm lao động trong nông nghiệp khác có tay nghề thấp hơn. Trong lĩnh vực nông nghiệp, những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế như cao su, cà phê, hạt điều, hoa quả, thủy sản... giá tăng do thị trường được mở rộng. Đối với đầu vào, thuế nhập khẩu các vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp được cắt giảm theo lộ trình cam kết, người nông dân có cơ hội sử dụng nhiều hơn các biện pháp kỹ thuật mới, các giống cây trồng năng suất cao, phân bón với giá rẻ, công nghệ chế biến hiện đại để nâng cao hiệu quả sản xuất. Doanh thu tăng, chi phí đầu vào giảm khiến thu nhập của lao động nông nghiệp tham gia các hoạt động lợi thế như cao su, cà phê, hạt điều, hoa quả, thủy sản tăng lên.

- Cuộc chiến chống nghèo đói của Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi gia nhập WTO

Toàn cầu hóa làm cho các khu vực phụ thuộc và ảnh hưởng lẫn nhau, vì vậy, tính

bất ổn và khó lường trước của quá trình phát triển đang ngày càng có tác động mang tính toàn cầu. Những vấn đề như nghèo đói, dịch bệnh, lạm phát, biến động giá cả và thất nghiệp không chỉ là những vấn đề của một quốc gia, mà còn là vấn đề của từng nhóm người, đặc biệt là người nghèo. Người nghèo trở nên đặc biệt yếu thế trong quá trình kinh doanh toàn cầu do họ có trình độ học vấn thấp và khả năng thích nghi với công nghệ mới còn yếu. *Họ thường là những người có tên đầu tiên trong danh sách “lao động dôi dư và cần phải chuyển đổi nghề nghiệp” do việc áp dụng công nghệ mới.*

Trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO, người nghèo càng trở nên bị bất lợi. Đặc biệt, những nhóm nghèo mới sẽ xuất hiện do những cú sốc kinh tế, nguồn lực (đất đai) hạn chế hoặc bị thu hẹp, mất việc làm tốt. Số hộ gia đình ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số hộ nghèo, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số. Họ không thể tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và trở thành nạn nhân của tội phạm, và tình trạng xuống cấp môi trường trở nên không thể kiểm soát nổi. Đây là một trong những thách thức mới đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Các tệ nạn xã hội ở nông thôn tăng cao là hậu quả của sự bất bình đẳng thu nhập và phân hoá giàu nghèo ở nông thôn. Các vụ tranh chấp về đất đai, tranh chấp về lao động ở nông thôn tăng khiến cho công tác quản lý lao động ở nông thôn đứng trước những thách thức mới. Lạm phát tăng cao trong năm 2007 và 6 tháng đầu năm 2008 làm cho cuộc chiến chống nghèo đói của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn.

Biểu 2: Tỷ lệ nghèo ở các vùng

	1993	1998	2002	2004	2006
Vùng núi phía Bắc	81,5	64,2	43,9	35,4	30,2
Đông Bắc	-	-	38,4	29,4	25,0
Tây Bắc	-	-	68,0	58,6	49,0
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4	12,1	8,8
Bắc Trung Bộ	74,5	48,1	43,9	31,9	29,1
Nam Trung Bộ	47,2	34,5	25,2	19,0	12,6
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8	33,1	28,6
Đông Nam Bộ	37,0	12,2	10,6	5,4	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	15,9	10,3
Việt Nam	58,1	37,4	28,9	19,5	16,0

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008

3. Một số gợi ý chính sách

Hoàn chỉnh hệ thống luật pháp tạo hành lang pháp lý thông thoáng để khuyến khích mạnh hơn nông dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là việc làm cấp thiết hiện nay đối với Việt Nam. Chính phủ cần đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng hệ thống chính sách hỗ trợ nông nghiệp và nông dân, nhất là các chính sách về quyền sử dụng đất; chính sách kết hợp giữa kinh tế nhỏ “hộ gia đình” với các doanh nghiệp trong vấn đề sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể hoá chính sách phối hợp 3 nhà, 4 nhà; chính sách an sinh xã hội cho nông dân như chính sách hỗ trợ con nông dân nghèo trong giáo dục, chính sách bảo hiểm cho nông dân...

Nhà nước cần đầu tư cho phát triển khoa học - công nghệ gắn với đào tạo nhân lực, làm cơ sở đảm bảo năng suất - chất lượng - hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao để giúp nông dân vượt qua thách thức trong điều kiện ngày càng hội nhập sâu vào thị trường nông sản thế giới. Trong đó, chú trọng công tác dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng theo quy hoạch có nhiều diện tích đất nông nghiệp sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng. Chính phủ cần tăng cường năng

lực của các cơ sở đào tạo và có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân nhất là thanh niên; hệ thống khuyến nông tăng cường đào tạo kỹ năng nông nghiệp. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu chọn tạo các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học. Tăng cường biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; xây dựng và quản lý hệ thống thủy lợi, an toàn vệ sinh thực phẩm,...

Chính phủ nên tận dụng tối đa các hình thức trợ cấp được phép theo quy định của WTO để vừa thúc đẩy được sản xuất, nâng cao được hiệu quả và sức cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn mạnh theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động thuần nông, tăng tỉ trọng lao động làm các ngành nghề phi nông nghiệp.

Tăng vốn ngân sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là cho các vùng sâu, vùng xa, vùng cao, hạ tầng thương mại phục vụ lưu thông hàng hoá nông lâm thủy sản.

Tiếp tục đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số./.

TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG LAO ĐỘNG NỮ KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

*Ths. Nguyễn Thị Bích Thúy**

Tính đến năm 2006 lao động nữ Việt Nam chiếm trên 48% lực lượng lao động của cả nước¹⁰. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO, lao động nữ cũng đang đứng trước những thách thức to lớn do trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với lao động nam, chủ yếu làm các nghề/công việc giản đơn và chiếm phần lớn trong khu vực phi kết cấu. Kết quả, thu nhập bình quân của lao động nữ vẫn thấp hơn lao động nam; khoảng cách giới trong việc làm, thu nhập có xu hướng gia tăng.

Dưới đây là một số kết quả nghiên cứu về tác động của WTO đến việc làm, thu nhập và đời sống của lao động nữ.

I. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP WTO ĐẾN VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (trong đó có việc gia nhập WTO) đến lao động nữ bao gồm cả 2

khía cạnh tích cực và tiêu cực. Theo Isabel Coche (2004) những tác động tích cực và tiêu cực đối với lao động nữ bao gồm:

1. Những tác động tích cực

- Quá trình tự do hoá thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo thêm nhiều chỗ việc làm mới cho lao động nữ và do vậy sẽ làm tăng vị thế của họ trong kinh tế. Những việc làm mới này cũng góp phần làm đa dạng hóa các loại hình việc làm cho lao động nữ.

- Những doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng trả lương cao hơn cho người lao động, do vậy sẽ tạo ra những việc làm có tiền lương cao cho lao động, trong đó có lao động nữ. Việc làm có thu nhập cao hơn, cùng với những lợi ích do việc làm đem lại có thể giúp tạo ra cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ, thu hẹp khoảng cách giới trong tiền lương. Đây cũng là cơ hội để lao động nữ có thể nâng cao thu nhập cũng như vị thế xã hội, làm tăng khả năng tự chủ cho họ.

- Bên cạnh những tác động trực tiếp đến lao động nữ thông qua thị trường lao động, còn có những tác động gián tiếp qua những kênh khác như: giảm những rào cản về thương mại sẽ làm giảm giá thực phẩm và những vật dụng gia đình cơ bản, do vậy giúp cải thiện điều kiện sống của lao động nữ, làm giảm bớt gánh nặng công việc gia đình cho họ.

* Bài viết được tóm tắt từ kết quả nghiên cứu của Trung tâm NC Lao động Nữ và Giới gồm: Trưởng nhóm, ThS. Nguyễn Thị Bích Thúy - Phó Giám đốc; Thư ký: ThS. Trịnh Thu Nga; Các thành viên: CN Trần Văn Sinh, CN Phạm Đỗ Nhật Thăng, CN. Nguyễn Khắc Tuấn, CN. Nguyễn Hương Hiền, ThS. Đặng Đỗ Quyên.

¹⁰ Kết quả Điều tra Lao động-Việc làm, Bộ Lao động-TBXH, 2006.

2. Những tác động tiêu cực

- Tự do hoá thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng có thể làm giảm chất lượng việc làm do áp lực của cạnh tranh. Điều này trước hết sẽ tác động xấu đến việc làm của lao động nữ do những hạn chế của lao động nữ trong thị trường lao động. Cạnh tranh sẽ có thể dẫn tới làm gia tăng những chỗ việc làm "linh hoạt" như việc làm theo thời vụ, việc làm công nhật, làm khoán,... Những công việc này có nhiều điểm bất lợi giống như việc làm tại nhà và lao động nữ là nhóm dễ bị chuyển sang các công việc này.

- Mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy những sản phẩm do phụ nữ sản xuất có xu hướng dùng cho tiêu dùng nội địa nhiều hơn, tuy nhiên những doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ vẫn chịu một sức ép cạnh tranh lớn với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Nguồn thu từ thuế giảm buộc chính phủ phải cắt giảm một phần chi tiêu công, việc này ít nhiều có ảnh hưởng đến việc chăm sóc sức khỏe và giáo dục, mà đây là lĩnh vực theo truyền thống thường do phụ nữ đảm nhiệm.

- Tăng giá thuốc chữa bệnh sẽ ảnh hưởng đến ngân sách của hộ gia đình, từ đó các hộ gia đình sẽ phải cắt giảm chi tiêu và phụ nữ sẽ chịu tác động lớn hơn.

3. Các nhóm lao động nữ khác nhau chịu tác động khác nhau

3.1. Các nhóm lao động nữ có trình độ khác nhau sẽ chịu tác động khác nhau

Theo lý thuyết của Heckscher-Ohlin¹¹, toàn cầu hóa sẽ làm chuyển dịch các ngành sản xuất có hàm lượng sử dụng vốn, công nghệ thấp, hay các ngành sử dụng nhiều lao động từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Do vậy, ở các nước đang phát triển sẽ có xu hướng tăng cầu lao động phổ thông (không có trình độ CMKT) và tiền lương của nhóm lao động này cũng có xu hướng tăng lên, góp phần thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa lao động không có trình độ CMKT và lao động có trình độ CMKT. Như vậy, theo mô hình của Heckscher-Ohlin, lao động nữ và lao động phổ thông sẽ được hưởng lợi từ toàn cầu hóa nói chung và gia nhập WTO nói riêng nhiều hơn do họ có nhiều cơ hội việc làm với tiền lương cao hơn, khoảng cách giới về việc làm và thu nhập được thu hẹp.

Tuy nhiên, lý thuyết về sử dụng công nghệ đưa ra những nhận định trái ngược với Heckscher-Ohlin, toàn cầu hóa sẽ làm chuyển dịch cả vốn, công nghệ, công cụ sản xuất tiên tiến từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, như vậy sẽ làm tăng năng suất lao động và tăng nhu cầu lao động có trình độ CMKT. Kết quả của sự chuyển dịch này sẽ làm giảm cầu lao động không có trình độ CMKT, tiền lương của nhóm lao động này có xu hướng giảm tương đối và khoảng cách tiền lương giữa lao động có CMKT/ không có CMKT, giữa lao động nam/ lao động nữ sẽ gia tăng. Như vậy, lao động nữ và lao động phổ thông lại đứng trước nguy cơ mất việc làm và giảm thu nhập nhiều hơn lao động nam, khoảng cách về giới trong việc làm sẽ gia tăng thêm.

¹¹ Mô hình **Heckscher-Ohlin** của Eli Heckscher và Bertil Ohlin, Trường đại học kinh tế Stockholm (Thụy Điển)

3.2. Lao động nữ làm việc trong các khu vực/ngành khác nhau sẽ chịu tác động khác nhau

- Gia nhập WTO sẽ mang lại lợi ích cho lao động nữ nông thôn nghèo: Theo mô hình phổ biến của lý thuyết thương mại quốc tế¹², việc xóa bỏ các hàng rào thuế quan và trợ cấp của chính phủ sẽ dẫn đến việc gia tăng xuất khẩu, gia tăng vốn đầu tư nước ngoài sẽ làm gia tăng nhu cầu về lao động, mở rộng các cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Những việc làm mới trong các ngành công nghiệp xuất khẩu có thể không tốt bằng những việc làm ưu đãi bị mất trong các ngành từng được bảo hộ, tuy nhiên đối với lao động nông thôn nói chung hay lao động nữ nông thôn nói riêng thì đây vẫn là cơ hội việc làm tốt hơn hẳn những sự lựa chọn khác.

- Gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ tuy nhiên chỉ tập trung trong các lĩnh vực/ngành có tiền lương/tiền công thấp, các ngành sử dụng nhiều lao động và khu vực phi chính thức. Nghiên cứu của tổ chức UNIFEM hợp tác với Chính phủ Trung Quốc về các thách thức đối với lao động nữ khi Trung Quốc gia nhập WTO đã chỉ ra rằng việc Trung Quốc gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ trong các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến,... Do đó việc làm cho lao động nữ trong các ngành này có cơ hội tăng lên.

- Lao động nữ ít có cơ hội tiếp cận việc làm ở các ngành/khu vực sử dụng nhiều

vốn/công nghệ và có tiền lương cao. Theo kinh nghiệm Trung Quốc, khi gia nhập WTO lao động nữ gặp nhiều khó khăn hơn so với lao động nam khi tiếp cận với các cơ hội việc làm trong các ngành kỹ thuật, tập trung nhiều vốn và có lương cao như công nghiệp chế tạo ô tô, xe máy, điện tử.

3.3. Tác động tới một số lĩnh vực/ngành sử dụng nhiều lao động nữ

- Ngành nông nghiệp: Khi gia nhập WTO, do cạnh tranh giữa sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu và sản phẩm nông nghiệp sản xuất trong nước dẫn đến hạ giá sản phẩm. Điều đó sẽ có lợi cho người tiêu dùng nhưng sẽ làm giảm thu nhập của lao động nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là đại bộ phận lao động nữ nghèo đang sống ở vùng nông thôn và đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Do vậy, việc làm và thu nhập của một bộ phận lao động nữ đang tham gia sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ trước đây hoặc các sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh sẽ có nguy cơ bị giảm sút.

- Ngành dệt-may: Trước mắt sẽ có nhiều cơ hội mở rộng việc làm cho lao động nữ, tuy nhiên các chính sách chống bán phá giá, chế độ theo dõi đặc biệt,... của các nước nhập khẩu đang là những bất lợi cho ngành trên thương trường, bên cạnh đó là sự phụ thuộc quá lớn vào nguyên phụ liệu nước ngoài đang là tác nhân làm giảm khả năng phát triển cũng như cạnh tranh của ngành.

- Ngành dịch vụ: Gia nhập WTO cũng là cơ hội để phát triển ngành dịch vụ, đồng thời cũng là cơ hội tăng việc làm cho lao động nữ vì tỷ lệ lao động nữ trong hầu hết các ngành dịch vụ đều cao hơn nam giới

¹² Martin Rama, Toàn cầu hoá và người lao động, 2001

(khách sạn, nhà hàng, công nghệ thông tin, y tế và giáo dục). Mặc dù lao động nữ chiếm tỷ trọng khá cao trong nhiều ngành dịch vụ, tuy nhiên, một phần lớn trong số này đảm nhận các công việc có tiền lương thấp, bán thời gian, việc làm tạm thời. Rất ít lao động nữ có vị trí quản lý hoặc các vị trí cao cấp trong ngành này. Điều quan trọng là cần tăng cường đào tạo cho lao động nữ trong ngành dịch vụ để họ có cơ hội đảm nhận các công việc có chất lượng.

II. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP TỚI VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA LAO ĐỘNG NỮ THỜI KỲ 2000 – 2006

1. Lực lượng lao động nữ

Trong nhiều năm qua, LĐ nữ luôn chiếm xấp xỉ 50% tổng LLLĐ, đây là một tỷ lệ cao so với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, là lợi thế của LĐ nữ trong bối cảnh gia nhập WTO. Năm 2006, LLLĐ nữ là 22.149,2 ngàn người, chiếm tỷ lệ 48,59% trong tổng LLLĐ cả nước. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của LĐ nữ có xu hướng giảm nhẹ, xấp xỉ 2 điểm phần trăm trong thời kỳ 2000-2006, tuy nhiên lại là một xu thế tốt do có một bộ phận đáng kể LĐ trẻ chưa vào thị trường ngay mà tiếp tục học lên cao hơn, tạo điều kiện nâng cao chất lượng LĐ cho những năm tới.

- Chất lượng LĐ nữ vẫn hạn chế, nhưng đã có xu hướng cải thiện trong giai đoạn 2000-2006:

+ Trình độ học vấn của LĐ nữ vẫn thấp hơn so với LĐ nam, đây là một bất lợi lớn trong bối cảnh gia nhập WTO vì làm giảm khả năng cạnh tranh của lao động nữ trong thị trường lao động, đặc biệt ở những phân khúc thị trường "tốt". Năm 2006 có 52,74%

LLLĐ nữ có trình độ học vấn từ tiểu học trở xuống, cao hơn so với tỷ lệ chung của LLLĐ. Ở các mức học vấn thấp, LĐ nữ vẫn chiếm tỷ trọng lớn (trong tổng số LLLĐ mù chữ, nữ chiếm 61,12%; trong tổng số LLLĐ chưa TN TH, nữ cũng chiếm tới 53,79%). Trái lại, ở các cấp trình độ học vấn cao hơn, tỷ lệ LLLĐ nữ lại thấp hơn đáng kể. Tuy nhiên điểm đáng mừng là tỷ lệ LLLĐ nữ có trình độ học vấn thấp có xu hướng giảm, tỷ lệ học vấn cao từ THPT có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2000-2006.

+ Trình độ CMKT của LĐ nữ cũng thấp hơn đáng kể so với LĐ nam. Năm 2006 có 73,63% LLLĐ nữ chưa qua đào tạo, trong khi đó chỉ có 5,48% LLLĐ nữ có trình độ từ ĐH-CD trở lên. So với LLLĐ nam, tỷ lệ LLLĐ nữ chưa qua đào tạo cao hơn tới gần 10 điểm %, nhưng ở trình độ CD, ĐH lại thấp hơn gần 0,5 điểm %.

2. Việc làm của lao động nữ 2000-2006

Kết quả điều tra Lao động - Việc làm 1/7/2006 cho thấy cả nước có 44,55 triệu lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, trong đó có 21,66 triệu lao động nữ, chiếm 48,61%.

- Trong giai đoạn 2000-2006, tốc độ tăng trưởng việc làm của lao động nữ thấp hơn tốc độ chung (2,2%/năm so với 2,59%/năm), chất lượng tăng trưởng lại chưa cao, làm cho khoảng cách giới về việc làm giai đoạn 2000-2006 không giảm. Đây có thể là những tác động bất lợi đầu tiên của quá trình hội nhập tới những nhóm lao động bị "hạn chế" hơn về năng lực cạnh tranh như lao động nữ,... Nguyên nhân là do: (i) trình độ học vấn và trình độ CMKT của lao động nữ đang làm việc vẫn thấp hơn so với lao động nam, (ii) định kiến giới trong việc

làm, trong tuyển dụng vẫn tồn tại, như tình trạng thích tuyển lao động nam hơn, chỉ tuyển lao động nữ ở những nghề mà lao động nam không thích làm.

- Trong giai đoạn 2000-2006 tỷ trọng việc làm ở những nhóm nghề/công việc giản đơn vẫn rất cao và tiếp tục có xu hướng gia tăng; Tỷ lệ việc làm ở khu vực tự tạo việc làm, việc làm tại nhà không hưởng lương cũng rất cao (xấp xỉ một nửa số việc làm của lao động nữ là ở khu vực này) và xu thế giảm chậm.

3. Xu thế việc làm của lao động nữ trong các ngành và mức độ hội nhập, mở cửa¹³

3.1. Tác động của xuất khẩu

Trong giai đoạn 1998-2004, có tới 3/4 số việc làm của lao động nữ thuộc nhóm các ngành không tham gia xuất khẩu và tham gia xuất khẩu thấp (dưới 25%) (2004). Đây là ngành sử dụng nhiều lao động nữ (như dịch vụ, giáo dục và chăm sóc sức khỏe, hành chính sự nghiệp, hoạt động dịch vụ xã hội cộng đồng, nông-lâm-ngư nghiệp,...).

Tuy nhiên, đã xuất hiện xu thế chuyển dịch mạnh việc làm của lao động nữ sang các ngành xuất khẩu cao như công nghiệp chế biến... Trong cơ cấu việc làm của lao động nữ năm 1998, tỷ trọng việc làm ở các ngành xuất khẩu cao chỉ đạt 3,3%, đến năm 2002 đã tăng mạnh lên 12,2%, tuy có giảm chút ít xuống 11,2% năm 2004.

¹³ Mức độ hội nhập, mở cửa được xác định căn cứ vào tỷ lệ giữa giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hay giá trị thuế quan bình quân gia quyền của hàng hoá trong ngành và giá trị sản xuất của ngành. Bài viết sử dụng hai tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu. Cụ thể, có các mức sau: không XK/NK : 0%, XK/NK ở mức thấp : < 0.25% , XK/NK ở mức trung bình : 0.25-0.75% và XK/NK ở mức cao : từ 0.75% trở lên.

Tuy nhiên, sức ép gia tăng đối với lao động có trình độ. Số liệu thống kê cho thấy các ngành có tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu cao có xu hướng giảm lao động không có trình độ CMKT. Năm 2004 các ngành này chỉ sử dụng 73,78% lao động nữ không có trình độ CMKT, so với tỷ lệ 92,73% của các ngành xuất khẩu thấp.

3.2. Tác động của nhập khẩu

Trong số lao động nữ làm công ăn lương, 86% làm việc ở các ngành không tham gia nhập khẩu hoặc nhập khẩu thấp. Tỷ lệ này vẫn có xu thế tăng nhẹ qua các năm.

Đáng lưu ý là tỷ lệ lao động nữ làm trong các ngành nhập khẩu cao có xu hướng giảm mạnh; gần 3 lần trong 6 năm, từ 12,34% năm 1998 xuống 4,03% năm 2004. Nguyên nhân là do nhóm ngành nhập khẩu cao yêu cầu sản xuất công nghệ tiên tiến, do vậy giảm sử dụng lao động không có trình độ CMKT, trong đó đa số là lao động nữ.

Nhóm ngành nhập khẩu cao có tỷ lệ lao động nữ chưa qua đào tạo thấp nhất (80,65%), trong khi đó các ngành nhập khẩu thấp có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo rất cao (gần 90%).

4. Tác động tới tiền lương của lao động nữ

Dưới tác động của hội nhập, chênh lệch tiền lương bình quân (TLBQ) của lao động nữ giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa lao động nữ có trình độ CMKT cao và chưa qua đào tạo ngày một gia tăng.

- Trong giai đoạn 1998-2004, tốc độ tăng tiền lương bình quân của lao động nữ thành thị là 9,64%/năm, trong khi đó ở nông thôn chỉ đạt 6,26%, làm gia tăng mức độ chênh lệch TLBQ của lao động nữ giữa

2 khu vực thành thị/nông thôn, từ mức 1,47 lần năm 1998 lên 1,83 lần năm 2004.

- Tương tự, chênh lệch TLBQ của LĐN theo trình độ CMKT cũng có xu hướng gia tăng. Trong giai đoạn 1998-2004, tốc độ tăng TLBQ của lao động có trình độ CMKT cao hơn hẳn so với lao động chưa qua đào tạo, làm gia tăng mức chênh lệch TLBQ của 2 nhóm này. Năm 1998, mức chênh lệch giữa TLBQ của LĐN tốt nghiệp CĐ-ĐH so với LĐN chưa qua đào tạo là 1.43 lần thì năm 2004 khoảng cách này đã là 2.34 lần.

- Theo mức độ xuất khẩu, những ngành có tốc độ tăng TLBQ cao trong giai đoạn 1998-2004 là những ngành không tham gia xuất khẩu (điện-khí gas, dịch vụ, y tế, giáo dục, xây dựng...). Những ngành tham gia xuất khẩu chính là những ngành có tốc độ tăng TLBQ thấp nhất như ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (đây cũng là các ngành có đông lao động nữ làm việc). Điều này cho thấy xuất khẩu chưa có tác dụng cải thiện đời sống cho lao động nữ.

- Theo mức độ nhập khẩu, nhóm ngành có tỷ lệ nhập khẩu cao như công nghiệp chế biến, dệt may, da giày, ... là những ngành sử dụng nhiều lao động nói chung và lao động nữ nói riêng. Ở nhóm ngành này tốc độ tăng TLBQ của lao động nữ là 5,51%/năm, chỉ bằng một nửa tốc độ tăng TLBQ chung của LLLĐ nữ (9,38%/năm và thấp hơn TLBQ ở nhóm ngành không tham gia nhập khẩu). Điều này cho thấy cải thiện đời sống lao động nữ.

5. Tác động của hội nhập WTO đến khoảng cách giới trong tiền lương

Mặc dù TLBQ chung của lao động nữ luôn thấp hơn TLBQ của lao động nam

nhưng khoảng cách giới về TLBQ đã có xu hướng giảm trong giai đoạn 1998-2004, TLBQ của lao động nữ so với lao động nam năm 1998 là 78,09%, năm 2002 là 82,08% và năm 2004 là 83,21%.

Kết quả tính toán cho thấy, xuất khẩu làm gia tăng khoảng cách tiền lương: Ở nhóm không xuất khẩu, sự khác biệt giữa TLBQ của lao động nam và lao động nữ không lớn, TLBQ lao động nữ bằng 98,09% lao động nam. Trong khi đó ở nhóm ngành xuất khẩu cao khoảng cách này khá lớn – TLBQ của lao động nữ mới chỉ đạt trên 60% so với lao động nam.

Tương tự nhập khẩu cũng làm gia tăng khoảng cách tiền lương: Ở các ngành nhập khẩu cao, khoảng cách giới về tiền lương lớn hơn và vẫn có xu hướng tiếp tục gia tăng trong giai đoạn 1998-2004.

Tóm lại, hội nhập đã làm gia tăng khoảng cách giới về TL. Các ngành hội nhập càng nhiều thì khoảng cách giới về TL càng lớn và tiếp tục có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 1998-2004.

6. Tác động của hội nhập WTO đến đời sống của lao động nữ

6.1. Thu nhập-chi tiêu

Mức chi tiêu của các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có xu hướng gia tăng. Mức chi tiêu bình quân nhân khẩu/tháng của hộ gia đình do nữ làm chủ tăng từ 293.000 đồng/người/tháng năm 1999 lên 489.000 đồng/người/tháng năm 2004.

6.2. Phương tiện sinh hoạt thiết yếu của hộ gia đình

Trong giai đoạn 1999-2004, thu nhập của các hộ gia đình đã từng bước được cải thiện, người dân đã tăng đầu tư để cải thiện

điều kiện sống như nhà ở và các trang thiết bị sinh hoạt.

Năm 2004, trong tổng số hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có tới gần 60% hộ đã xây dựng được nhà bán kiên cố, tuy nhiên vẫn còn khoảng 22% số hộ phải sinh sống trong các ngôi nhà tạm, nhà kém chất lượng. So với năm 1999, tình hình nhà ở của các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ đã được cải thiện tương đối.

Tình hình sử dụng điện cho sinh hoạt của các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ cũng cải thiện đáng kể. Số hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ và có điện sử dụng trong sinh hoạt đã tăng từ 75% năm 1999 lên 90% năm 2004. Tuy nhiên, tình hình sử dụng nước sạch cho sinh hoạt của hộ gia đình vẫn chưa cải thiện được nhiều, 80% hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ vẫn phải sử dụng nước qua xử lý đơn giản để dùng cho sinh hoạt, trong số này 20% số hộ phải sử dụng nước sinh hoạt là nước ao hồ, sông suối.

Mức độ cải thiện điều kiện sống còn thể hiện qua mua sắm và sử dụng các phương tiện sinh hoạt trong gia đình. Số hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có sử dụng ti vi ngày càng tăng lên trong giai đoạn 1999-2004.

III. ĐÁNH GIÁ CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP WTO ĐẾN VIỆC LÀM, ĐỜI SỐNG VÀ THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG NỮ

1. Các giả định về tác động của WTO đến lao động nữ

- Lao động nữ sẽ được hưởng lợi từ gia nhập WTO:

+ Tăng tổng số việc làm của lao động nữ, bao gồm cả lao động có CMKT và lao

động giản đơn. Mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ trong các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến,.... Cơ hội việc làm cho lao động nữ trong lĩnh vực dịch vụ cũng được mở rộng.

+ Tiền lương của lao động nữ có xu hướng gia tăng, khoảng cách giới về tiền lương giảm.

+ Lao động nữ có điều kiện và cơ hội tiếp cận tốt hơn với phúc lợi xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản, mạng lưới an sinh xã hội.

- Các bất lợi đối với lao động nữ:

+ Lao động nữ được hưởng lợi ít hơn từ việc tiếp cận với các chỗ làm mới được trả công cao hơn, những nghề nghiệp có CMKT từ các ngành có tốc độ tăng trưởng cao do WTO mang lại.

+ Lao động nữ có trình độ tay nghề thấp sẽ đứng trước nguy cơ bị mất việc làm và giảm thu nhập nhiều hơn lao động nam. Một lực lượng lao động nữ dồi dào từ các doanh nghiệp nhà nước do không cạnh tranh nổi trong quá trình hội nhập.

2. Phương pháp đánh giá tác động

Kết hợp sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng, bao gồm 3 phương pháp chính sau: (i) Phương pháp tổng quan, phân tích hệ thống và logic, (ii) Phương pháp phân tích thống kê nguồn số liệu có sẵn, (iii) Phương pháp kiểm chứng định lượng.

Phương pháp kiểm chứng định lượng sử dụng 2 mô hình gồm: Mô hình đánh giá tác động đến việc làm và mô hình đánh giá tác động đến tiền lương.

3. Mô hình và kết quả đánh giá tác động của WTO

Để đánh giá tác động gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập của lao động nữ, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình và phương pháp luận trong bài “ **Phương pháp luận đánh giá tác động của tự do hóa thương mại đến việc làm và tiền lương**” của các tác giả Giản Thành Công và Phạm Ngọc Toàn. Tuy nhiên, thay vì cầu cho lao động nói chung mô hình sẽ tính cầu cho lao động nữ theo công thức sau:

$$\ln Fe_L_i/Fe_ratio_i = \mu_0 + \mu_1*Y_hat_i + \mu_2*TFP_i + \mu_3*LnOpeness_{ij} + \mu_{7j}*Indus_{ij} + \varepsilon_i \quad (2b)$$

Trong đó:

Fe_L_i là số lao động nữ của doanh nghiệp thứ i .

hoặc Fe_ratio_i là tỷ lệ lao động nữ của doanh nghiệp thứ i .

$Indus_j$ là vector của 10 ngành kinh tế (j : 1-10)

Dưới đây là các kết quả tính từ các mô hình:

a. Tác động đến việc làm

- Doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ càng cao thì nhu cầu lao động trong các ngành tham gia xuất khẩu càng thấp. Tuy nhiên với tỷ lệ lao động nữ trung bình khoảng 36% như hiện nay, cứ tăng 1% tỷ trọng xuất khẩu/GO thì nhu cầu lao động tăng khoảng 0.45%.

- Nhu cầu lao động cũng có xu hướng gia tăng đối với doanh nghiệp có tỷ lệ lao động nữ cao và nhập khẩu lớn. Với tỷ lệ lao động nữ khoảng 36%, cứ tăng 1% tỷ lệ nhập khẩu/ GO, nhu cầu lao động giảm 0.0142%.

b. Tác động đến tiền lương

- Giả định các yếu tố khác không đổi, chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ tiếp tục giảm 17%.

- Trong các ngành xuất khẩu trung bình, lao động nữ có mức lương cao hơn so với lao động nam ở cùng cấp trình độ.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP WTO ĐẾN VIỆC LÀM, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA LAO ĐỘNG NỮ

1. Các căn cứ dự báo

- Xu hướng biến động việc làm, thu nhập và đời sống của lao động nữ lao động Việt Nam thời kỳ qua.

- Xu hướng biến động của các nền kinh tế do tác động gia nhập WTO.

- Xu hướng đầu tư, tăng trưởng, cải cách nền kinh tế.

2. Phương pháp dự báo:

Trong nghiên cứu này, việc dự báo việc làm, thu nhập của lao động nữ được thực hiện trên cơ sở kết hợp 3 phương pháp, gồm có: phương pháp xu hướng (hàm TREND), phương pháp chuyên gia và phương pháp kiểm chứng định lượng bằng các mô hình kinh tế lượng.

- **Sử dụng phương pháp xu hướng quá khứ:** Với giả định rằng trong thời gian tới các yếu tố tác động đến xu thế không có sự thay đổi đáng kể.

$$Y_{t+n} = Y_t *(1+r)^n$$

Trong đó:

+ r là tốc độ tăng bình quân hàng năm trong quá khứ (ở đây là giai đoạn 2000 - 2006);

+ t là năm liền kề với năm dự báo đầu tiên của thời kỳ và n là số tự nhiên nguyên dương (Dự báo cho giai đoạn 2007-2012, t ở đây chính là năm 2006 và n nhận giá trị từ 1 đến 6);

+ Y_t là số lượng hay tỷ lệ lực lượng lao động và việc làm của lao động nữ ở năm t ;

+ Y_{t+n} là số lượng hay tỷ lệ lực lượng lao động/ việc làm của lao động nữ ở năm $t+n$.

- **Sử dụng phương pháp chuyên gia:**
Trên thực tế các yếu tố tác động đến xu thế có thể thay đổi, đặc biệt khi hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và gia nhập WTO sâu và rộng hơn nữa sẽ có những cú sốc về vốn, công nghệ và các yếu tố hội nhập khác tác động mạnh đến lao động việc làm và thu nhập của người lao động. Do đó, chúng tôi kết hợp với dự báo của các nhà kinh tế học, các chuyên gia trong lĩnh vực lao động việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế để điều chỉnh các số liệu dự báo được từ phương pháp xu thế trong quá khứ.

- **Phương pháp kiểm chứng định lượng bằng các mô hình kinh tế lượng:**
cho biết các mức độ hội nhập khác nhau của các ngành sẽ tác động như thế nào đến việc làm, thu nhập của người lao động, khoảng cách giới trong việc làm và tiền lương.

3. Các kết quả dự báo giai đoạn 2008–2012

- Tác động của hội nhập làm cho việc làm của lao động nữ tiếp tục gia tăng trong những ngành có mức độ xuất khẩu trung bình và cao và sử dụng nhiều lao động nữ như dệt may, da giày, chế biến,... Trong giai đoạn 2008 - 2012, nếu ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng việc làm bình quân hàng năm là 4,7%/năm thì tỷ lệ lao động nữ so với tổng số lao động

của toàn ngành sẽ tăng từ 13,7% năm 2007 lên 15% năm 2012. Đồng thời, tỷ lệ việc làm của lao động nữ trong tổng số việc làm cùng ngành cũng sẽ tăng từ 60% năm 2007 lên 76% năm 2012.

- Ở những ngành sử dụng ít lao động nữ như ngành Thủy sản, SX và phân phối điện - nước - ga, việc làm của lao động nữ cũng có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2008 - 2012. Trong ngành Thủy sản, nếu tốc độ tăng việc làm bình quân hàng năm của LĐN khoảng 3%/năm thì tỷ lệ việc làm của LĐN ở ngành thủy sản trong tổng số việc làm của LĐN sẽ tăng từ 1,26% năm 2007 lên khoảng 2% năm 2012. Tỷ lệ việc làm của LĐN ngành thủy sản trong tổng số việc làm của ngành cũng tiếp tục tăng từ 25,8% năm 2007 lên đến 26,4% năm 2012. LĐN trong ngành SX và phân phối điện, nước, mặc dù chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ gần 0,2% trong tổng số việc làm của LĐN cả nước và khoảng 19% trong tổng số việc làm của ngành, nhưng sẽ có tốc độ tăng trưởng khá cao - 6,3%/năm.

- Ngành nông - lâm nghiệp sẽ ngày càng bị thu hẹp lại do quá trình đô thị hoá. Đây cũng là ngành sử dụng nhiều lao động nữ duy nhất sẽ có xu hướng giảm cả số lượng và tỷ lệ lao động nữ - giảm từ 64% năm 2007 xuống còn khoảng 46% năm 2012 và tốc độ giảm lao động trong giai đoạn này là 0,75%/năm.

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ là ngành có mức độ xuất nhập khẩu trung bình, số lượng lao động nữ (LĐN) sẽ có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2008 – 2012 với tốc độ giảm khoảng 0.03%/năm. Số lượng việc làm của LĐN trong ngành này chiếm khoảng 0,5% tổng số việc làm của LĐN.

3.1. Về thu nhập

- Trong thời gian tới, theo xu hướng trong quá khứ, tác động của quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng hơn sẽ tiếp tục làm giãn rộng mức chênh lệch tiền lương bình quân của LĐN khu vực thành thị so với khu vực nông thôn (từ 2,1 lần năm 2007 lên 2,8 lần năm 2012), giữa LĐN có trình độ CMKT cao so với LĐN chưa qua đào tạo, từ 2,9 lần năm 2007 lên 3,5 lần năm 2012.

3.2. Về đời sống

- Theo kinh nghiệm, LĐN trong khu vực kinh tế chính thức có điều kiện và cơ hội tiếp cận tốt hơn với phúc lợi xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản, mạng lưới an sinh xã hội.

- Một bộ phận lớn LĐN trong khu vực kinh tế phi chính thức vẫn phải chịu rủi ro về sức khỏe do không được sự bảo trợ chính thức của BHXH và bị các tác động tiêu cực về mặt xã hội (tệ nạn nghiện hút, ma túy, mại dâm...) do hội nhập mang lại.

3.3. Về khoảng cách giới

- Trong thời gian tới, hội nhập tiếp tục mang lại nhiều cơ hội việc làm và tiền lương cao cho LĐN, do đó sẽ góp phần giảm khoảng cách giới trong việc làm và tiền lương.

- Tuy nhiên, do những hạn chế của LĐN so với lao động nam trong thị trường lao động (trình độ CMKT và học vấn thấp hơn nam giới, trách nhiệm chăm sóc gia đình, hạn chế về sức khỏe...), LĐN được hưởng lợi ít hơn so với nam giới trong việc tiếp cận với các chỗ làm mới được trả công cao hơn, những nghề nghiệp có CMKT từ các ngành có tốc độ tăng trưởng cao do WTO mang lại. Bên cạnh đó, LĐN có trình độ tay nghề thấp (đặc biệt trong các ngành có mức độ nhập khẩu cao) sẽ đứng trước nguy cơ bị mất việc làm và giảm thu nhập nhiều hơn lao động nam. Một lực lượng LĐN dôi dư từ các doanh nghiệp nhà nước do không cạnh tranh nổi trong quá trình hội nhập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2000, NXB Lao động Xã hội, 2006.
2. Marzia Fontana, International Food Policy Research Institute, Modeling the effects of trade on women, at work and at home: A comparative perspective, March 2003.
3. Isabel Coche, Trade Unit, Organization of American States, Trade Liberalization, Gender and Development: What are the Issues and How Can We Think About Them?, 2004.
4. Dr. Biplove Choudhary, Dr. Parthapratim Pal and Ms. Ruchita Manghnani, WTO and GENDER Concerns in South Asia, The United Nations Development Fund for Women (UNIFEM, 2004).
5. Martin Rama, Báo cáo toàn cầu hoá và người lao động, 2001.

NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP WTO ĐẾN VIỆC LÀM, THU NHẬP, ĐỜI SỐNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DI CHUYỂN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP

CN. Nguyễn Huyền Lê*

1. Tổng quan về xu hướng tác động của tự do hoá thương mại đến di chuyển lao động, các yếu tố việc làm, thu nhập và đời sống của lao động di chuyển

1.1. Xu hướng di chuyển

- Các dòng di chuyển lao động từ nông thôn tới đô thị, khu công nghiệp có xu hướng gia tăng cùng với quá trình phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Theo Wang Dewwen, Cai Fang và Gao Wenshu¹⁴ Các dòng di chuyển này có xu hướng gia tăng mạnh mẽ ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Bởi vì, sau khi gia nhập WTO, xuất khẩu của Trung Quốc tăng trưởng mạnh, góp phần đưa kinh tế Trung Quốc luôn đạt ở mức cao và duy trì trong nhiều năm. Điều quan trọng hơn là kinh tế tăng trưởng cao khiến cho dòng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và đến các khu công nghiệp gia tăng mạnh hơn, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu lao động. Tuy nhiên, dòng di chuyển lao động nông thôn - thành thị gia tăng mạnh lại làm cho nông thôn lâm vào tình trạng thiếu lao động.

* Bài viết được tóm tắt từ kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu Trung tâm Dân số, Lao động - Việc làm gồm: Trưởng nhóm CN. Nguyễn Huyền Lê. Các thành viên: ThS. Lê Hồng Thao, CN. Trần Bích Thủy, CN. Nguyễn Thu Hằng, CN. Nguyễn Thị Hạnh

¹⁴ Wang Dewwen, Cai Fang và Gao Wenshu: "Toàn cầu hóa và di chuyển lao động trong nước: xu hướng và khuyến nghị giải pháp"

- Trong ngắn hạn di chuyển lao động có xu hướng gia tăng nhưng chủ yếu là lao động di cư không kỹ năng, mang tính chất tạm thời, dài hạn sẽ là lao động di cư có kỹ năng. Theo Mohammad Amin và Aaditya Mattoo¹⁵: Di chuyển lao động không kỹ năng sẽ phát triển nhanh ở giai đoạn đầu của hội nhập và phát triển kinh tế nhưng sẽ dần giảm đi và thay vào đó là sự di chuyển của lao động có kỹ năng, vì nhu cầu về lao động trong quá trình hội nhập và phát triển sẽ nghiêng về lao động lành nghề. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những nước/thành phố công nghiệp có thể sẵn sàng chấp nhận một mức lương cao hơn cho lao động nhập cư không có kỹ năng (không lành nghề), sẵn sàng bởi vì điều đó chỉ là tạm thời. Việc phải thường xuyên tuyển dụng/thay thế lao động sẽ không được các doanh nghiệp hoan nghênh, thay vào đó là đào tạo lao động di cư không kỹ năng trở thành di cư có kỹ năng hoặc tuyển dụng lao động lành nghề hơn để mang lại hiệu quả cao hơn và có tính bền vững hơn.

Lao động nông nghiệp di chuyển có xu hướng chủ yếu trở thành lao động công nghiệp, đặc biệt ở những ngành dệt may, điện tử, viễn thông, xây dựng. Theo Jiao

¹⁵ Mohammad Amin và Aaditya Mattoo "Di dân ở Zambia"

Wang, David Mayes và Guanghua Wan¹⁶ một vài ngành công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp nặng và nông nghiệp), bị ảnh hưởng nặng bởi giảm sự bảo hộ trong khi những ngành công nghiệp khác (công nghiệp dệt may) được lợi từ việc thực hiện các cam kết của WTO như cải tiến thủ tục hải quan và giảm giá nhập khẩu trung gian, thị trường rộng hơn (cả thị trường trong nước và nước ngoài), dẫn đến mở rộng sản xuất, tuyển dụng thêm nhiều lao động.

1.2. Mục đích, động cơ, nguyên nhân của di chuyển lao động

- Mục đích của lao động di chuyển là do yếu tố tiền lương: Khi tiền lương ở nơi đến cao một cách tương đối, lao động di chuyển tăng nhanh do đuổi tiền lương cao hơn. Đây là kết quả được rút ra qua nghiên cứu của Jiao Wang, David Mayes và Guanghua Wan. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng sự di chuyển của lao động bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như sự khác nhau giữa tỷ lệ thất nghiệp của từng địa phương, qui mô dân số; sự đóng góp

của nông nghiệp trong GDP, khoảng cách, đặc trưng văn hoá vùng miền.

Theo Todaro¹⁷ sự chênh lệch về tiền lương thực tế giữa vùng thành thị và nông thôn là một động cơ dẫn đến tình trạng di cư; khả năng tìm kiếm được một công việc ở thành thị liên quan trực tiếp đến tỷ lệ việc làm ở đô thị và di cư có thể xảy ra ngay cả khi đối diện với tình trạng thất nghiệp ở đô thị. Di cư là kết quả chênh lệch khi phân tích *chi phí và lợi ích tương đối*.

- Nguyên nhân của di chuyển còn dựa vào các nhân tố “hút” và “đẩy” ở cả nơi đi và nơi đến. Theo Reardon (1997), chuyển dịch cơ cấu lao động phản ánh một phần kết quả của di chuyển lao động dưới tác động của các nhân tố “đẩy” và “hút” sau đây:

+ Nhân tố “đẩy”: (1) tăng trưởng dân số; (2) gia tăng khan hiếm của đất có thể sản xuất; (3) giảm khả năng tiếp cận với đất phì nhiêu; (4) giảm độ màu mỡ và năng suất của đất; (5) giảm các nguồn lực tự nhiên cơ bản; (6) giảm doanh thu đối với nông nghiệp; (7) tăng nhu cầu tiền trong cuộc sống; (8) các sự kiện và các cú sốc xảy ra; (9) thiếu khả năng tiếp cận đối với các thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp; (10) thiếu vắng các thị trường tài chính nông thôn.

+ Nhân tố “hút”: (1) doanh thu cao hơn của lao động phi nông nghiệp, lao động ở khu vực thành thị; (2) doanh thu cao hơn khi đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp; (3) rủi ro thấp hơn của khu vực phi nông nghiệp so với khu vực nông nghiệp; (4) tạo

¹⁶, Các tác giả trong “Ảnh hưởng của việc gia nhập WTO tới phân phối thu nhập và di chuyển lao động ở Trung Quốc - phân tích qua mô hình tổng thể” đã dùng mô hình cân bằng tổng thể để đo tác động của việc gia nhập WTO trong việc phân phối thu nhập và di chuyển lao động ở Trung Quốc thời kỳ ngay sau khi gia nhập và 5 năm sau đó (2002-2007). Các tác giả đã giả định: không có tự do hoá thương mại trong suốt thời kỳ 2002-2007 và xét thực tế nền kinh tế phát triển khi Trung Quốc là thành viên của WTO giai đoạn 2002-2007. Với bộ số liệu sử dụng là Bảng I/O trong giai đoạn 2002-2007 (năm 2002 là năm gốc); Số liệu về thương mại, thuế nhóm hàng sản xuất; lộ trình cắt giảm. Sử dụng mô hình CGE để phân tích trong cả ngắn hạn và dài hạn.

¹⁷ Todaro, mô hình Di Dân từ nông thôn ra thành thị.

ra tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của gia đình; (5) nhiều cơ hội đầu tư và (6) việc làm tạo ra nhiều hơn ở khu vực thành thị, KCN, KCX. Tóm lại, nhân tố “hút” đưa ra những sự hấp dẫn của khu vực phi nông nghiệp đối với người nông dân. Nhân tố đẩy liên quan đến áp lực hoặc các hạn chế của khu vực nông nghiệp buộc nông dân tìm kiếm thu nhập khác nếu họ muốn cải thiện các điều kiện sống của mình¹⁸.

1.3. Lợi ích của việc di chuyển

Sử dụng nguồn lực lao động hiệu quả hơn cho nền kinh tế thông qua di chuyển lao động. Xét về lý thuyết, trong nền kinh tế thị trường, di chuyển lao động giữa các vùng, thành phố chính là thể hiện có sự phân mảng thị trường lao động. Nhưng chính di chuyển lao động mới bảo đảm tránh lãng phí nguồn lực, sử dụng nguồn lực lao động hiệu quả hơn.

- Di dân tới các thành phố có thể mang lại lợi ích cá nhân cho bản thân người nhập cư. Tuy nhiên, đứng về mặt xã hội, di dân có thể gây ra nhiều vấn đề không mong muốn mà xã hội phải đối mặt như vấn đề nhà ở, tình hình an ninh trật tự... Đây là

những kết quả phân tích chi phí - lợi ích từ mô hình lý thuyết Todaro về di cư.

- Lao động nông thôn thiếu việc làm có thể tìm kiếm dễ dàng việc làm ở thành phố. Theo Jiao Wang, David Mayes và Guanghua Wan Trung Quốc được lợi khi gia nhập WTO biểu hiện ở GDP thực tế tăng, tiêu dùng hộ gia đình và thương mại tăng. Năm 2007 GDP thực tế của Trung Quốc cao hơn thời kỳ gốc 2002 là 6.48 điểm phần trăm tính cho thời kỳ ngắn hạn hay 5.6 điểm phần trăm tính cho thời kỳ dài hạn. Đầu tư thực tế tăng 2.2% so với kịch bản đường gốc. Tăng trưởng việc làm trung bình đạt 13,82% tính cho thời kỳ mô phỏng. Việc làm tăng trưởng cao như vậy khiến cho lao động nông thôn di chuyển ra thành phố nhiều hơn, họ đến các khu công nghiệp tìm việc không mấy khó khăn, thậm chí nhiều thành phố của Trung Quốc có nhiều doanh nghiệp không tuyển đủ lao động theo nhu cầu do thiếu lao động.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế với những khuyến nghị đối với vấn đề di chuyển lao động

- Kinh nghiệm của Trung Quốc: Tự do hóa thương mại có thể làm tăng bất bình đẳng giữa các vùng miền ở Trung Quốc vì một vài lý do như: vùng phát triển là những vùng có lợi thế về kinh tế, địa lý, xã hội, trong khi ở các vùng khác nguồn lực khan hiếm. Vì vậy mà sức hút đầu tư, phát triển kinh tế giữa các vùng khác nhau, kéo theo các dòng di chuyển lao động từ vùng kém phát triển tới vùng kinh tế phát triển. *Bài học quá khứ trước đây của Trung Quốc trong hoạch định chính sách hạn chế di cư tối đa đã giúp Trung Quốc nhìn nhận*

¹⁸ Sự phân loại này do Reardon (1997) đưa ra và thường được sử dụng trong các bài viết hiện nay về sự tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp mặc dù có sự trùng lặp giữa nhân tố kéo và đẩy. Sự phân chia gây nhiều tranh cãi này đôi khi cũng gây ra sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, khái niệm này là hữu ích cho việc tác động vào chính sách khi mục tiêu được thiết lập để nâng cao hiệu quả của khu vực phi nông nghiệp. Nhân tố kéo sẽ giúp phân tích môi trường bên ngoài nông nghiệp để làm cho nó hấp dẫn đủ để kéo người nông dân ra khỏi các hoạt động nông nghiệp của họ, trong khi nhân tố đẩy liên quan đến các rào cản của việc mở rộng nông nghiệp.

lại một cách tích cực hơn, thừa nhận lao động di cư vào đô thị là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế nhanh trong bước quá độ tới một hệ thống kinh tế toàn cầu theo hướng thị trường. Lao động di cư Trung Quốc được xác định có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước, nhờ đó một số chính sách khởi xướng đã được thực hiện nhằm mục đích khơi thông thị trường lao động trên khắp Trung Quốc, đảm bảo cho công nhân nhập cư được đối xử công bằng hơn, nhằm giải quyết những xung đột giữa người nhập cư từ nông thôn và những người sử dụng lao động ở nơi đến. Những cải cách quan trọng nhất đối với vấn đề di cư nhằm hướng tới tự do hóa thị trường lao động trên khắp Trung Quốc gồm các nội dung về cải cách hệ thống quản lý hộ khẩu, xây dựng thị trường lao động thống nhất, chính sách về đảm bảo đối xử công bằng với lao động di cư.

Kết quả nghiên cứu của Wang Dewwen, Cai Fang và Gao Wenshu trong nghiên cứu về : “*Toàn cầu hóa và di chuyển lao động trong nước: xu hướng và khuyến nghị giải pháp*” cũng cho kết quả tương tự. Các tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị về chính sách cần thực hiện đó là:

(i) Thứ nhất, tăng tốc độ phát triển và hợp nhất các thị trường lao động;

(ii) Thứ hai là cải cách hệ thống hộ khẩu tích cực hơn, tránh việc sử dụng các công cụ hành chính để hạn chế do di dân mang tính tất yếu khách quan này;

(iii) Thứ ba là tăng cường đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và kỹ năng của những người lao động di cư nông thôn.

Đồng thời tăng cường xây dựng, củng cố các cơ quan, tổ chức (hạ tầng cơ sở) của thị trường lao động.

- *Kinh nghiệm của Zambia*: Thiết lập chính sách di cư để tăng cường, khuyến khích di cư không kỹ năng thành di cư có kỹ năng: vừa phát triển được nguồn nhân lực vừa đem lại năng suất và hiệu quả cao hơn, đáp ứng “cầu” trên thị trường lao động - đây chính là những khuyến nghị mà tác giả Mohammad Amin và Aaditya Mattoo đưa ra cho Zambia.

- *Kinh nghiệm của Hàn Quốc*: Đối với Hàn Quốc cùng với quá trình công nghiệp hóa dẫn đến phong trào di dân ra đô thị gây ra nhiều vấn đề cản trở quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc. Trước tình hình đó Hàn Quốc đã phát triển các hoạt động phi nông nghiệp truyền thống ở nông thôn trong đó đặc biệt chú ý đến chế biến nông sản và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại chỗ kết hợp với phát triển làng xã ở nông thôn thông qua phong trào phát triển làng mới, phát triển các thị trấn thị tứ ở nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đồng thời đưa nhà máy về nông thôn thông qua xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn và khuyến khích phát triển các hoạt động kinh doanh du lịch dựa trên khai thác lợi thế về sản xuất nông nghiệp và văn hóa xã hội của cộng đồng nông thôn. Cuối cùng là phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo điều kiện sinh sống và làm việc cho lao động di cư tại nơi đến.

2. Thực trạng di chuyển lao động và vấn đề việc làm, thu nhập, đời sống của lao

động di chuyển Việt Nam trong qua trình hội nhập và toàn cầu hóa

2.1. Thực trạng di chuyển lao động

- Xu hướng di chuyển lao động tự do từ nông thôn đến đô thị và các khu công nghiệp ngày càng tăng, điều này phù hợp với lý thuyết phát triển và kinh nghiệm quốc tế. Thực tế, quá trình di cư ở Việt Nam đã diễn ra từ rất lâu. Trong những thập kỷ trước, số lượng người di cư lớn nhất là trong những đợt di cư có tổ chức của nhà nước đi làm “kinh tế mới”. Đặc

biệt là trong 10 năm trở lại đây, số người di cư tự do tăng lên. Các vùng có tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh là các vùng thu hút số lượng người nhập cư lớn. Luồng di chuyển lao động từ khu vực nông thôn Bắc Trung bộ, Duyên Hải Nam Trung bộ đến các đô thị, khu công nghiệp Đông Nam bộ là rõ rệt nhất. Bên cạnh đó, lao động nông thôn khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long cũng có xu hướng di chuyển đến vùng này ngày một tăng.

Biểu 1. Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên di cư đi và đến theo vùng trong cả nước, 1/7/2004

Đơn vị: Người; %

Nơi cư trú vào 1/7/2004	Tổng số lao động đang làm việc	Số người làm việc tại vùng cư trú	Số người di cư đi	Số người di cư đến	Tỷ lệ di cư đi (%)	Tỷ lệ di cư đến (%)
Tổng số	42329025	41941784	387241	387241		
ĐBSH	9562557	9475979	86578	30615	0,91	0,32
Đông Bắc	5050527	5027385	23142	43623	0,46	0,86
Tây Bắc	1363750	1363472	278	6817	0,02	0,50
Bắc Trung bộ	5139119	5083529	55590	3725	1,08	0,07
Nam Trung bộ	3493282	3375155	118127	6756	3,38	0,19
Tây Nguyên	2376336	2373232	3104	26230	0,13	1,10
Đông Nam bộ	6280582	6271785	8797	261122	0,14	4,16
ĐBSCL	9062872	8971247	91625	8353	1,01	0,09

Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm 1-7-2004

- Xu hướng di chuyển ở Việt Nam cũng tương tự như ở Trung Quốc. Hội nhập và đặc biệt gia nhập WTO sẽ tăng lao động di chuyển đến các khu vực/ngành gia công, chế

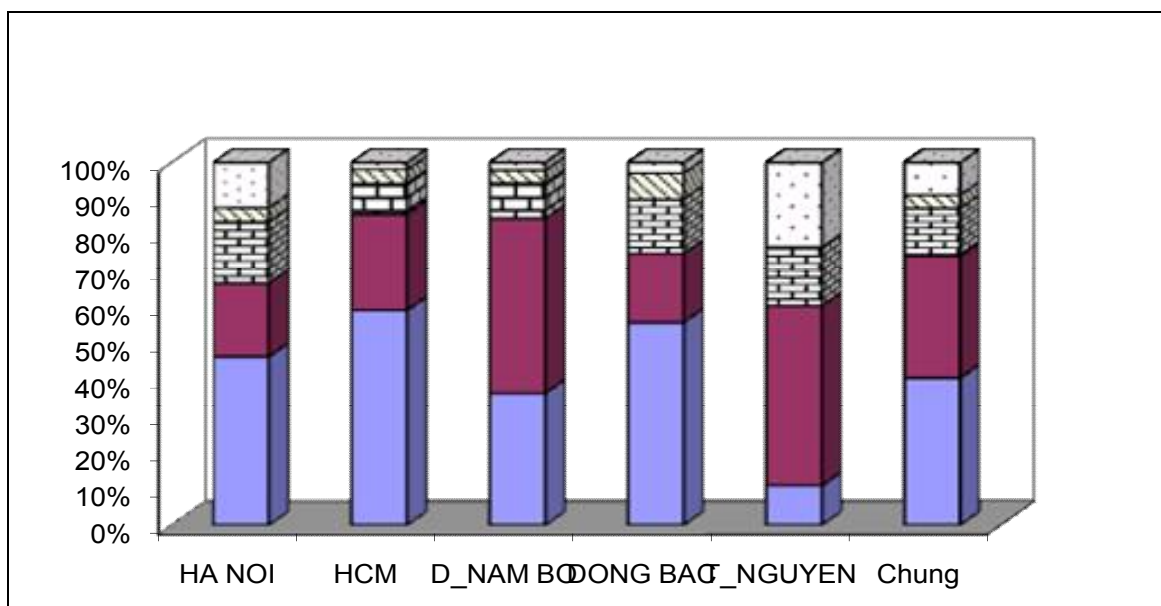
biến như: may mặc, đóng giày, chế biến nông sản, thủy sản. Nhiều doanh nghiệp liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài và tư nhân đang rất khó khăn trong tuyển lao động

vào làm việc, tại đây đã có sự thiếu hụt lao động giản đơn, trình độ thấp, điều này cũng đã xảy ra đối với Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu lao động trong ngành dệt may cho thấy: Có đến 15% lao động trong các ngành dệt may và da giày là lao động di cư.

Lý do chính hay động lực thúc đẩy lao động di cư từ nông thôn đến các đô thị và các vùng khá khác nhau nhưng chủ yếu là để tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ số lao động này tính theo nơi đến của Hà Nội và TPHCM lần lượt là 47% và 59%.

2.2. Lý do, động cơ, nguyên nhân di chuyển lao động

Đồ thị 1. Lý do di chuyển theo vùng, 2004



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê trong “Điều tra di cư Việt Nam 2004”, Hà Nội, 2004

Nguyên nhân dẫn đến di chuyển lao động là do có sự chênh lệch về tăng trưởng kinh tế, tiền lương, thiếu việc làm, và chỉ số phát triển con người. Kết quả này cũng tương đồng với nguyên nhân theo lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế. Kết quả nghiên cứu 5 tỉnh có lao động di chuyển đến nhiều nhất và 5 tỉnh có lao

động di chuyển đi nhiều nhất cho thấy: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh và Đà Nẵng là những tỉnh có lao động chuyển đến nhiều nhất và Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, Hà Tây và Quảng Nam là 5 tỉnh có lao động di chuyển đi nhiều nhất. Những tỉnh/ thành

phổ có nhiều lao động di cư đến có các đặc điểm sau đây:

- + Là những địa bàn phát triển kinh tế cao có thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người cao, có vị trí xếp hạng cao khi xếp hạng cho tất cả các tỉnh trong cả nước,
- + Có mức tiền lương bình quân (TLBQ) được xếp hạng cao hơn,

- + Tỷ lệ thiếu việc làm thấp,
- + Chỉ số phát triển con người (HDI) có xếp hạng cao.

Những chỉ số này hoàn toàn trái ngược hẳn với các chỉ số của các tỉnh có nhiều lao động di chuyển đi nơi khác.

Biểu 2. Xếp hạng một số chỉ số thể hiện đặc điểm di cư đến, đi nhiều nhất, 2002 - 2004

Tỉnh	Di dân thuần 2002 – 2004 (người)	Xếp hạng di dân 2002-2004	Tỷ lệ di dân (%)	TNBQ ('000 VND/người) 2002	Xếp hạng các tỉnh trong cả nước theo ¹⁹			
					TNBQ đầu người 2002	HDI 2002	Tỷ lệ thiếu việc làm 2002	TLBQ (1.000 đ/tháng)
5 tỉnh có di dân đến cao nhất								
TP. HCM	+210.237	1	3,84	11.621	2	3	61	3
Hà Nội	+148.063	2	5,05	8.410	3	2	50	5
Bình Dương	+40.761	3	5,18	6.643	4	6	57	7
Quảng Ninh	+5.248	4	0,50	4.897	10	10	56	2
Đà Nẵng	+3.941	5	0,54	5.916	6	4	58	16
5 tỉnh có di dân đi cao nhất								
Thanh Hóa	-37.848	64	-1,07	2.579	41	35	5	27
Nam Định	-27.482	63	-1,42	2.653	38	17	12	56
Thái Bình	-23.350	62	-1,28	2.809	32	12	4	64
Hà Tây	-19.723	61	-0,80	2.771	33	24	43	29
Quảng Nam	-17.455	60	-1,23	2.525	42	25	17	33

Nguồn: Kết quả tính toán từ kết quả điều tra VHLSS 2002-2004

¹⁹ 1 là cao nhất, 64 là thấp nhất.

2.3. Đặc điểm lao động di chuyển

- Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập sẽ có lợi hơn đối với nhóm lao động trẻ này. Kết quả điều tra di cư 2004 cho thấy, nhóm tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất là từ 20-30 tuổi, (chiếm khoảng 50% số lao động di cư ở hầu hết các vùng trong cả nước). Trong số lao động nông thôn di cư từ Bắc Trung Bộ

có tới trên 25% ở độ tuổi dưới 20. Tỷ lệ này đối với ĐBSH, Đông bắc và Đông Nam bộ cũng từ 15-17%. Lao động trẻ dễ có xu hướng di cư hơn do có khả năng thích ứng nhanh ở nơi đến, đồng thời cũng có ít hơn yếu tố “núi kéo” ở quê nhà so với các lao động lớn tuổi hơn.

Biểu 3. Cơ cấu lao động di cư theo độ tuổi, 2004

Đơn vị tính: %

Di cư đi/độ tuổi	< 20 tuổi	20-30 tuổi	30-40 tuổi	> 40 tuổi	Tổng số
ĐBSH	17,2	48,8	19,1	14,9	100,0
Đông Bắc	17,2	47,9	21,7	13,2	100,0
Tây Bắc	10,5	36,2	18,2	35,1	100,0
Bắc Trung Bộ	26,0	53,8	14,2	6,0	100,0
Nam Trung Bộ	14,2	55,1	19,3	11,4	100,0
Tây Nguyên	12,3	39,4	31,2	17,1	100,0
Đông Nam Bộ	15,4	53,2	21,3	10,1	100,0

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê trong “Điều tra di cư Việt Nam 2004 Hà Nội, 2004

- Xét về giới, lao động nữ di cư nhiều hơn lao động nam, và xu thế này thể hiện trong tất cả các khoảng tuổi. Tuy nhiên, khi độ tuổi càng cao, khoảng cách này càng thu hẹp dần. Ở độ tuổi dưới 20, có tới 66% lao động di cư là nữ, trong khi đó ở độ tuổi trên 40, tỷ lệ giữa nam và nữ gần như cân bằng.

- Xét về trình độ văn hoá, lao động di cư từ ĐBSH và vùng Đông bắc có trình độ cao nhất với 35,53% lao động có trình độ trung học phổ thông và 5,48% có trình độ Cao

đẳng hoặc Đại học. Lao động di cư từ Tây nguyên và ĐBSCL có trình độ văn hoá thấp nhất với đa số người di cư có trình độ từ trung học cơ sở trở xuống. Tây nguyên có 36,7% lao động di cư có trình độ văn hoá từ tiểu học trở xuống và con số này đối với ĐBSCL là gần 30%. So với lao động vùng di cư đến, lao động di cư thường có trình độ văn hoá thấp hơn lao động ở tại nên xác suất làm các công việc giản đơn, thu nhập thấp sẽ rơi vào lao động di cư lớn hơn.

2.4. Tình hình việc làm của lao động di chuyển

- Theo loại công việc, đa phần lao động di cư làm công việc giản đơn (46,4% trong tổng số). Việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất là lao động di cư ở khu kinh tế vùng Đông Bắc và khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ. Điều này diễn ra phù hợp với xu hướng quốc tế ở những nước đang phát triển nói chung, trong giai đoạn đầu các nước cũng gia tăng lao động di chuyển không kỹ năng, do vậy chỉ có thể làm các công việc đơn giản.

- Xét theo loại hình kinh tế, trong xu thế hội nhập lao động di cư sẽ có xu hướng làm việc nhiều hơn ở loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và loại

hình kinh tế cá thể/tiểu chủ (khu vực phi chính thức). Số liệu dưới đây cho thấy có 48% lao động di cư làm trong khu vực cá thể/tiểu chủ, 21% làm cho loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và 17% làm cho tư nhân. Ở thành phố Hồ Chí Minh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và công ty tư nhân là nguồn việc làm quan trọng. Ở Hà Nội, các cơ quan Nhà nước sử dụng hơn một phần ba tổng số lao động di cư. Các doanh nghiệp tư bản tư nhân sử dụng 21,1% lao động di cư là nữ và 31,6% lao động nam di cư. Ở khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ, 65% người di cư là nữ làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi con số đó của thành phố Hồ Chí Minh là 42%.

Biểu 4. Tỷ lệ lao động di cư phân theo loại hình kinh tế, 2004

Đơn vị: %

Loại hình kinh tế	Hà Nội		Khu kinh tế Đông Bắc		Tp. Hồ Chí Minh		KCN Đông Nam Bộ		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nhà nước	31,9	35,0	22,9	17,7	7,0	4,7	10,5	2,6	14,2	12,2
Tập thể	0,8	1,3	1,3	0,2	0,5	0,8	0,5	0,2	0,6	0,5
Cá thể/tiểu chủ	33,2	37,3	55,8	38,6	39,8	31,5	34,4	22,2	53,6	43,9
Tư bản tư nhân	31,6	22,1	12,5	19,8	35,9	20,9	19,6	9,9	19,7	14,9
DN có VĐTNN	2,4	4,4	6,8	23,3	19,7	41,7	34,7	65,0	11,6	28,3
KXD	0,0	0,0	0,8	0,4	0,0	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số quan sát	373	480	385	464	384	508	372	545	1978	2747

Nguồn: Tổng cục Thống kê, "Điều tra di cư Việt Nam 2004", Hà Nội, 2004

2.5. Lợi ích của di chuyển lao động

Hội nhập đã tạo cơ hội cho lao động di chuyển có việc làm với mức tiền lương, thu nhập cao hơn (so với thu nhập trước khi di cư). Trong nhóm lao động di cư chưa từng đi học hoặc không biết đọc biết viết có hơn 10% cho rằng thu nhập của họ cao hơn nhiều, 70-74% cho biết thu nhập của họ cao hơn và 11-13% cho biết thu nhập không thay đổi. Xét về tổng thể, có khoảng 80-90% lao động di cư ở 4 khu vực nghiên cứu cho biết thu nhập của họ tăng sau khi di chuyển, trong đó vùng Đông Bắc và Đông Nam Bộ có tỷ lệ lao động di cư trả lời cao nhất, tương ứng 85% và 86%.

2.6. Những hạn chế, khó khăn của lao động di chuyển

- Lao động di chuyển thường làm việc với cường độ cao ở các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Theo khảo sát của các

ngành chức năng, công nhân lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đóng trên địa bàn các khu công nghiệp có thời gian làm việc khá cao, phổ biến từ 10-12 giờ/ngày, 60-72 giờ/tuần, cao gấp 1,2 đến 1,5 lần so với quy định của Luật Lao động.

- Có sự phân biệt giữa lao động di cư và không di cư, lương thực tế của lao động nữ di cư thấp hơn lao động nữ địa phương. Có tới hơn 63% lao động nữ di cư có mức thu nhập trong khoảng 1 triệu đến 1,5 triệu đồng/tháng, trong khi đó tỷ lệ này ở lao động nữ địa phương chỉ là 49%. Ở các nhóm thu nhập cao hơn (từ 1,5 triệu đồng trở lên) các tỷ lệ tương ứng là 22% và 40%. Đáng chú ý là vẫn còn tới 14% lao động nữ di cư có mức lương thực tế từ 700 ngàn đến 1 triệu đồng (tỷ lệ này của lao động nữ địa phương chỉ gần 10%).

Biểu 5. Phân bố lao động nữ địa phương và lao động nữ di cư theo mức tiền lương thực tế bình quân tháng, năm 2008

Đơn vị: %

Tiền lương	Chung	LĐ nữ địa phương	LĐ nữ di cư
Từ 700 - dưới 1 triệu	13,3	10,8	14,0
Từ 1 triệu - dưới 1,5 triệu	60,3	49,2	63,4
Từ 1,5 triệu - dưới 2 triệu	16,3	24,6	14,0
Từ 2 triệu - dưới 3 triệu	7,3	13,8	5,5
Từ 3 triệu trở lên	2,7	1,5	3,0
Tổng	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Thực trạng của việc tuyển dụng Lao động nữ tới các khu công nghiệp, khu chế xuất - Viện KHLĐ&XH

- Tình trạng nhà ở, điều kiện sinh hoạt của lao động di chuyển ở các khu công nghiệp, đô thị chưa tốt. Đây chính là những tác động không tích cực của di chuyển lao động. Sự gia tăng nhanh số lượng lao động nhập cư làm việc tại các khu công nghiệp đã làm nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc cho các địa phương có các khu công nghiệp, đặc biệt là vấn đề nhà ở.

- Lao động di cư còn khó khăn về đời sống vật chất và tinh thần. Do thu nhập thấp, giá cả sinh hoạt ở các KCN/KCX cao, lại phải tích lũy tiền để gửi về quê, nên người lao động di cư khó đảm bảo các điều kiện sống hiện tại. Họ ít có khả năng sử dụng các dịch vụ cơ bản ở KCN/KCX (chăm sóc sức khỏe, học tập,...), nguyên nhân chính là do thu nhập thấp nên không có tiền để trả cho các dịch vụ này.

3. Đề xuất các chương trình (chính sách) về việc làm, thu nhập và đời sống để hỗ trợ cho lao động di chuyển.

Trước hết cần thống nhất quan điểm về thúc đẩy hay hạn chế dòng di chuyển này. Xu hướng di chuyển lao động là tất yếu, và dòng di chuyển này sẽ ngày càng tăng. Trước mắt lao động không có kỹ năng sẽ di chuyển nhiều hơn, nhưng trong dài hạn lao động có kỹ năng sẽ di chuyển nhiều hơn do nhu cầu ngày càng

gia tăng. Không nên dùng những biện pháp, công cụ hành chính để hạn chế dòng di chuyển này mà nên hướng tới chính sách như:

- Phát triển kinh tế trang trại, tạo việc làm ở khu vực nông thôn; cải tiến nông nghiệp, nâng cao năng suất của khu vực này, tăng các thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, phát triển các thị trường tài chính nông thôn,...

- Củng cố và phát triển các chương trình an sinh xã hội, đảm bảo cho lao động di chuyển được đối xử công bằng, được bảo vệ.

- Hoàn thiện thể chế thị trường lao động, phát triển thông tin thị trường lao động, tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Những chính sách này nên được xây dựng thành các chương trình, dự án nhằm phát huy những mặt tích cực của quá trình di chuyển lao động, hạn chế tiêu cực phát sinh, như:

+ Chương trình phát triển nhân lực lao động di cư cao, hỗ trợ lao động di cư hòa nhập thị trường lao động và ổn định đời sống.

+ Chương trình phát triển Nông nghiệp Nông thôn - công nghiệp hóa nông thôn.

GỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. Chính sách tiền lương tối thiểu ở Việt Nam – Viện Khoa học Lao động và Xã hội – NXB Lao động – Xã hội, 2007.

Cuốn sách trình bày kết quả nghiên cứu về tiền lương trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) do Viện Khoa học Lao động và Xã hội chủ trì với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Ngân hàng Thế giới và các cơ quan tổ chức. Nghiên cứu này là cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ cho việc tiếp tục cải cách tiền lương, hướng tới thống nhất chính sách tiền lương tối thiểu, xác định tiền lương tối thiểu vùng, xây dựng cơ chế thỏa thuận tiền lương trong doanh nghiệp và xây dựng Luật tiền lương tối thiểu.

2. Di chuyển con người để cung cấp dịch vụ – Aaditya Mattoo, Antonia Carzaniga – NXB Văn hóa Thông tin, 2004.

Tác giả của các bài viết đã nêu ra những luận điểm khác nhau xung quanh vấn đề lớn là làm thế nào để đạt được sự tự do hóa tốt nhất, có lợi nhất cho cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Mục đích cuối cùng là đưa ra những phân tích toàn diện về kinh tế và pháp lý, nhằm nâng cao sự hiểu biết của mọi người về những ảnh hưởng của tự do hóa toàn cầu.

3. Các hình thái tham nhũng – Giám sát các khả năng tham nhũng ở cấp ngành – J. Edgardo Campos, Sanjay Pradhan – NXB Văn hóa Thông tin, 2008.

Cuốn sách trình bày một khung có tính chất hướng dẫn cho các phân tích nhằm mục đích chỉ dẫn cách lồng ghép các biện pháp chống tham nhũng vào quá trình xây dựng chương trình và thiết kế dự án. Nó khảo sát tỉ mỉ nguyên mẫu các quá trình có khả năng xảy ra tham nhũng và các dấu hiệu “cảnh báo sớm” tương ứng, bằng cách xem xét tham nhũng từ quan điểm của người quản lý dự án và nhấn mạnh các nguy cơ tham nhũng có thể phát sinh tại nhiều thời điểm khác nhau trong chu trình dự án hay chương trình.

4. Mười bước tiến tới hệ thống giám sát và đánh giá dựa trên kết quả - Jody Zall kusek, Ray C. Rist – NXB Văn hóa Thông tin, 2005.

Cuốn sách trình bày kinh nghiệm thực tế của tác giả trong lĩnh vực giám sát và đánh giá. Cuốn sách này là tài liệu hướng dẫn cách thiết kế và xây dựng hệ thống giám sát đánh giá dựa trên kết quả trong khu vực công. Cuốn sách này cũng sẽ chỉ ra hệ thống giám sát đánh giá có thể trở thành một công cụ có giá trị như thế nào trong việc hỗ trợ công tác quản lý công có hiệu quả.

5. Đắt dai trong thời kỳ chuyển đổi: Cải cách và Nghèo đói ở nông thôn Việt Nam – Martin Ravallion, Dominique van de Walle – NXB Văn hóa Thông tin, 2008.

Bao gồm những nghiên cứu độc lập của các chuyên gia về những thay đổi kinh tế nhanh

chóng đã và đang diễn ra trong đời sống nông thôn Việt Nam theo quan điểm thị trường thuần túy. Nội dung chính của cuốn sách đề cập đến những thay đổi về thể chế đất đai và công tác giao đất trong quá trình chuyển đổi ruộng đất ở Việt Nam đã tác động đến mức sống của người nghèo như thế nào, đặc biệt là người nghèo nông thôn.

6. Hoạt động không chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam – Stoyan Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry, Nguyễn Quỳnh Trang – NXB Thông tấn, 2003.

Nghiên cứu này dựa trên kết quả khảo sát các doanh nghiệp tư nhân và quốc doanh tại 11 tỉnh và thành phố của Việt Nam. Nghiên cứu đã phân tích môi trường kinh doanh ở Việt Nam dựa trên quan điểm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tài liệu này cho thấy bằng chứng về những cải thiện có ý nghĩa trong môi trường kinh doanh của Việt Nam. Nó cũng chỉ ra các lĩnh vực mà những hành động về chính sách có thể giúp tạo lập một khuôn khổ quy chế và pháp lý minh bạch hơn và có thể dự đoán trước, đồng thời tạo sân chơi công bằng cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp Nhà nước và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

7. Đương đầu với tham nhũng ở Châu Á – Những bài học thực tế và khuôn khổ hành động – Vinay Bhargava, Emil Bolongaita – NXB Tư pháp, 2005.

Cuốn sách đề cập tới những vấn đề về tham nhũng thuộc khu vực công, nhằm phục vụ cho những người làm công tác

thực tiễn liên quan tới vấn đề phát triển và các nhà nghiên cứu về lĩnh vực này.

Cuốn sách trình bày kết quả của bốn cuộc nghiên cứu thực tiễn tại Indônêxia, PhiLipPin, Thái Lan và Hàn Quốc về bản chất chung của vấn đề tham nhũng tại các nước được coi là có hệ thống quản lý tốt, trung bình và kém.

8. Kiến thức của người nghèo – Các hoạt động thúc đẩy việc thu lợi từ tài sản trí tuệ ở các nước đang phát triển – J. Michael Finger, Philip Schuler – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

Cuốn sách này viết về việc đẩy mạnh cải cách, khuyến khích khai thác tri thức và các kỹ năng sáng tạo của người nghèo ở các nước nghèo, đặc biệt là về việc cải thiện thu nhập cho họ từ những kỹ năng và vốn tri thức ấy. Cuốn sách trình bày 2 nội dung chính đó là: Bảo vệ vốn tri thức cổ truyền nhằm chống lại sự trục lợi của các quốc gia công nghiệp; Kiểm soát sự sử dụng bất hợp pháp các nguồn tài nguyên sinh học phục vụ cho lợi ích của các nước công nghiệp.

9. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi Xây dựng và thực thi chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa – VCCI, SIDA, ILO – NXB Chính trị quốc gia, 2008.

Bộ sách gồm 3 quyển:

Quyển 1: Tổng quan về chính sách phát triển kinh tế địa phương

Quyển 2: Môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ

Quyển 3: Đánh giá, xây dựng và thực thi chính sách

Bộ sách cung cấp những thông tin cơ bản về vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ, vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan trong nỗ lực xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho khu vực doanh nghiệp này để góp phần vào phát triển kinh tế địa phương. Bộ sách còn cung cấp những kiến thức và hướng dẫn kỹ năng cơ bản trong thiết kế, ban hành, thực hiện chính sách kinh tế địa phương nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp phát triển.

10. Bình đẳng giới ở Việt Nam – Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh – NXB Khoa học xã hội, 2008.

Cuốn sách trình bày kết quả của cuộc điều tra cơ bản về bình đẳng giới được thực hiện năm 2005 – 2006. Nội dung cuốn sách gồm 4 phần:

Phần I: Việc làm, đời sống và cơ hội đào tạo

Phần II: Phân công lao động, giáo dục con và chăm sóc sức khỏe

Phần III: Hôn nhân, thái độ về tình dục và bạo lực

Phần IV: Đời sống tinh thần và khuôn mẫu giới.

11. Quan điểm và nguyên tắc đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020 – PGS. TS. Trần Đình Hoan (chủ biên) – NXB Chính trị quốc gia, 2008.

Trên cơ sở lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kết

hợp với tổng kết thực tiễn đổi mới ở Việt Nam trong hơn hai mươi năm qua, các tác giả đã tập trung phân tích làm rõ tính tất yếu khách quan của việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, nêu ra các mục tiêu, quan điểm và nguyên tắc đổi mới hệ thống chính trị; đồng thời đề xuất phương hướng và các giải pháp đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn 2005 – 2020.

12. Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam – PGS. TS. Trần Thị Minh Châu - NXB Chính trị quốc gia, 2007.

Cuốn sách trình bày 3 nội dung cơ bản: Làm rõ cơ sở lý luận của chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước ta trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phân tích, đánh giá thực trạng chính sách khuyến khích của Nhà nước ta hiện nay; đề xuất một số định hướng và giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước ta trong thời gian tới.

13. Nông nghiệp nông dân, nông thôn Việt Nam – Hôm nay và mai sau – Đặng Kim Sơn – NXB Chính trị quốc gia, 2008.

Nội dung cuốn sách đánh giá thực trạng các vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn hiện nay, những thành tựu cũng như những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại. Xuất phát từ thực tiễn nhóm tác giả đã đề xuất những định hướng và kiến nghị chính sách nhằm đưa nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng phát triển.

14. Báo cáo thường niên Nông nghiệp và PTNT Việt Nam năm 2006 – Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn – NXB Thống kê, 2007.

Tài liệu này cung cấp những thông tin cơ bản về nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Đây là tài liệu hữu ích nhằm giới thiệu và quảng bá hình ảnh nông nghiệp Việt Nam tại các hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo quốc tế, với các đoàn khách, các đối tác đến thăm và làm việc với Bộ Nông nghiệp và PTNT.

15. Báo cáo phát triển Việt Nam 2008 - Bảo trợ xã hội

Tài liệu này nhằm đóng góp cho quá trình thảo luận về các chiến lược BTXH phù hợp cho Việt Nam. Tài liệu tập trung vào ba lĩnh vực chính: Cơ hội để phát triển, hỗ trợ cho những đối tượng tụt lại sau và bảo hiểm để đối phó với sốc và rủi ro.

16. Báo cáo phát triển Thế giới 2008 – Tăng cường Nông nghiệp cho Phát triển – Ngân hàng Thế giới – NXB Văn hóa Thông tin, 2007.

Tài liệu này hướng dẫn cho các chính phủ và cộng đồng quốc tế khi thiết kế và thực thi các chương trình nông nghiệp cho phát triển.

Nội dung của báo cáo gồm 3 vấn đề chính:

Nông nghiệp có thể làm gì để góp phần vào phát triển?

Công cụ hữu hiệu trong việc sử dụng nông nghiệp vì sự phát triển là gì?

Làm thế nào để thực hiện tốt nhất các chương trình nghị sự nông nghiệp vì sự phát triển?

17. Báo cáo tổng hợp tin Thị trường và phát triển – Hà nội, 2007.

Tài liệu này tóm tắt những kết quả của hoạt động nghiên cứu thị trường và phát triển, những ý kiến bình luận xung quanh chủ đề trong bản tin. Cuốn sách này là tập hợp đầy đủ 12 số Bản tin Thị trường và Phát triển đầu tiên được xuất bản trong thời gian từ năm 2004-2007.

18. Thị trường lao động – Việc làm của người lao động qua đào tạo nghề - Tổng cục Dạy nghề - NXB Khoa học kỹ thuật, 2008.

Cuốn sách giới thiệu những nét chính về việc làm, thu nhập, tình hình sử dụng lao động qua đào tạo nghề ở các địa phương có 15 trường trọng điểm của Dự án Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề qua kết quả điều tra trị trường lao động và lần theo dấu vết học sinh sinh viên. Từ đó, cung cấp những thông tin cơ bản về nguồn nhân lực, vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế và trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời cuốn sách cũng cung cấp thông tin tổng quan thực trạng thị trường lao động, việc làm và lao động kỹ thuật, lao động qua đào tạo nghề của Việt Nam trong thời gian qua.

Hy vọng giới thiệu cùng độc giả

